

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5831/BKHĐT-GSTĐĐT

V/v tổng hợp báo cáo giám sát,
đánh giá tổng thể đầu tư năm 2022

Hà Nội, ngày 24 tháng 7 năm 2023



Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Căn cứ quy định tại Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư; trên cơ sở báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư năm 2022 của các bộ, ngành Trung ương, địa phương, Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty (sau đây viết tắt là cơ quan), Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư năm 2022 như sau:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN BÁO CÁO GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ

Công tác giám sát, đánh giá đầu tư được thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đầu tư, Nghị định số 29/2021/NĐ-CP, Thông tư số 22/2015/TT-BKHĐT ngày 18/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về mẫu báo cáo giám sát và đánh giá đầu tư, Thông tư số 13/2016/TT-BKHĐT ngày 29/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chế độ báo cáo trực tuyến và quản lý vận hành Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước (sau đây gọi là Hệ thống thông tin).

Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có văn bản số 1234/BKHĐT-GSTĐĐT ngày 23/02/2023 gửi các cơ quan đề nghị lập và gửi báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư năm 2022; cập nhật báo cáo trên Hệ thống thông tin theo quy định tại Nghị định số 29/2021/NĐ-CP và Thông tư số 13/2016/TT-BKHĐT.

1. Về tình hình thực hiện Báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư

- Đến ngày 31/3/2023, thời điểm Bộ Kế hoạch và Đầu tư chốt danh sách để tổng hợp số liệu báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư năm 2022, tình hình thực hiện báo cáo trên Hệ thống cụ thể như sau:

+ Có 112/125 cơ quan thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư trên Hệ thống thông tin (đạt 89,6%), gồm: 61/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung

ương (đạt 96,8%); 32/41 bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và tương đương (đạt 78%); 19/21 Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty 91 (đạt 90,5%)¹. Trong đó, Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước đã có 06 kỳ liên tiếp không thực hiện báo cáo trên Hệ thống thông tin (các năm: 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022); Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam đã có 05 kỳ liên tiếp không thực hiện báo cáo trên Hệ thống thông tin (các năm: 2018, 2019, 2020, 2021, 2022); Văn phòng Chính phủ, Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Hội Luật gia Việt Nam có 03 kỳ liên tiếp không thực hiện báo cáo trên Hệ thống thông tin (các năm: 2020, 2021, 2022).

+ 13/125 cơ quan không báo cáo trên Hệ thống thông tin gồm: 02 tỉnh: Hải Dương, Long An; 09 bộ, cơ quan Trung ương: Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ, Văn phòng Chính phủ, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Hội nông dân Việt Nam, Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Hội Luật gia Việt Nam; 02 Tập đoàn, Tổng công ty: Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, Tổng Công ty thép Việt Nam.

+ 11 cơ quan đã báo cáo nhưng không có báo cáo thuyết minh trên Hệ thống thông tin, gồm: 05 tỉnh: Quảng Ninh, Thừa Thiên Huế, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Sóc Trăng; 05 bộ, cơ quan Trung ương: Bộ Ngoại giao, Bộ Y tế, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Văn phòng Chủ tịch nước, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; 01 Tập đoàn, Tổng công ty: Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam.

+ 14 cơ quan đã báo cáo nhưng không nhập số liệu trên các phụ biểu hoặc có nhập số liệu nhưng không đầy đủ: 02 tỉnh: Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu; 09 bộ, cơ quan Trung ương: Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Ủy ban dân tộc, Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp; 03 Tập đoàn, tổng công ty: Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam, Tập đoàn Dệt may Việt Nam, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

(Danh sách các cơ quan không gửi báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư năm 2022 hoặc có gửi báo cáo nhưng còn sai sót nêu trên được gửi kèm theo).

¹ Năm 2021 có 110/125 cơ quan báo cáo, đạt 88%; năm 2020 có 113/125 cơ quan báo cáo, đạt 90%; năm 2019 có 112/124 cơ quan báo cáo, đạt 90%; năm 2018 có 105/123 cơ quan báo cáo, đạt 85,36%; năm 2017 có 109/123 cơ quan báo cáo, đạt 88,62%.

- Tình hình báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư trực tuyến của các cơ quan theo từng kỳ báo cáo được Bộ Kế hoạch và Đầu tư công khai tại Cổng thông tin quốc gia về giám sát và đánh giá đầu tư tại địa chỉ <http://giamsatdautuquocgia.mpi.gov.vn>.

2. Về tình hình báo cáo các dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước

Theo quy định tại Thông tư số 13/2016/TT-BKHĐT, các dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước sau khi được quyết định đầu tư, các chủ đầu tư đăng ký tài khoản và cập nhật thông tin về các dự án đầu tư vào Hệ thống thông tin.

Đến ngày 31/3/2022, trên Hệ thống thông tin của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có thông tin cập nhật của **40.596** dự án sử dụng vốn nhà nước trên tổng số **71.069** dự án sử dụng vốn nhà nước thực hiện đầu tư trong kỳ, đạt tỷ lệ 57,1%. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã thực hiện công khai số lượng dự án của từng cơ quan trên Cổng thông tin quốc gia về giám sát và đánh giá đầu tư tại địa chỉ: <http://giamsatdautuquocgia.mpi.gov.vn/Pages/tongsodachitiet.aspx>.

Còn khá nhiều các cơ quan có các dự án thuộc quyền quản lý chưa được cập nhật hoặc cập nhật chưa đầy đủ, thường xuyên thông tin trên hệ thống. Các cơ quan có số dự án cập nhật trên hệ thống thấp như: các tỉnh/thành phố: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Bắc Giang, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tiền Giang, Kiên Giang; các cơ quan: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam,...

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (Tổng hợp theo báo cáo của các cơ quan)

1. Tình hình ban hành các văn bản hướng dẫn các chính sách, pháp luật liên quan đến đầu tư

1.1. Tình hình thực hiện

Theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền, các bộ, ngành, địa phương đã thực hiện nghiên cứu ban hành, đề xuất ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện; đánh giá, nghiên cứu, sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung các quy định hiện hành để tiếp tục hoàn thiện các quy định liên quan đến hoạt động đầu tư bảo đảm phù hợp hơn với điều kiện thực tế, qua đó để tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn, cải

thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, đẩy nhanh tiến độ các chương trình, dự án đầu tư.

Đồng thời, để triển khai các văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư và các quyết định giao kế hoạch vốn đầu tư công hằng năm của Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương đã có các quyết định về giao kế hoạch vốn cụ thể cho các cơ quan, dự án; một số cơ quan đã xây dựng và ban hành hướng dẫn quy trình quản lý dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý, hướng dẫn công tác đấu thầu, công tác giám sát và đánh giá đầu tư,...

Theo báo cáo của các cơ quan, nhìn chung việc xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản hướng dẫn theo thẩm quyền đã được thực hiện kịp thời, theo quy định pháp luật, phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản chỉ đạo của cấp trên.

(Danh mục một số văn bản quy phạm pháp luật được Chính phủ và các bộ, ngành ban hành trong lĩnh vực đầu tư từ đầu năm 2022 đến nay được gửi kèm theo).

1.2. Kết quả đạt được

- Các cơ quan tích cực, chủ động ban hành các văn bản hướng dẫn theo thẩm quyền giúp tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, chi tiết để thực hiện quản lý hoạt động đầu tư được tốt hơn.

- Các văn bản hướng dẫn giúp cho việc quản lý đầu tư của các cơ quan đi vào nề nếp, đúng quy định của pháp luật; đồng thời, giúp các cơ quan quản lý, chủ đầu tư, các đơn vị liên quan kịp thời nắm bắt, cập nhật các chủ trương, chính sách, quy định pháp luật của nhà nước; góp phần tăng cường, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực đầu tư, nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động đầu tư.

1.3. Tồn tại, hạn chế

- Một số trường hợp văn bản hướng dẫn ban hành còn chậm, chưa kịp thời; còn có những nội dung chưa được hướng dẫn cụ thể; một số quy định chưa thực sự phù hợp với thực tế.

- Một số văn bản quy phạm pháp luật còn thiếu đồng bộ, có những nội dung còn chồng chéo, mâu thuẫn, khó áp dụng.

(Chi tiết các tồn tại, hạn chế được tổng hợp tương ứng theo các giai đoạn đầu tư ở các phần tiếp theo của báo cáo này).

1.4. Đề xuất, kiến nghị

Các cơ quan đề xuất, kiến nghị các bộ, ngành theo chức năng, nhiệm vụ cần tăng cường hướng dẫn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật để tạo thuận lợi và kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện các quy định; đồng thời, thường xuyên theo dõi, đánh giá việc triển khai các văn bản để kịp thời nắm bắt những tồn tại, khó khăn, vướng mắc và đề xuất các cấp có thẩm quyền xem xét ban hành, sửa đổi, hoàn thiện các quy định của pháp luật, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, chặt chẽ, thuận lợi, phù hợp với tình hình thực tế.

2. Tình hình quản lý quy hoạch

2.1. Về tình hình thực hiện

Triển khai thực hiện Luật Quy hoạch, Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 và Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26/8/2022 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 của Quốc hội, các bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã nghiêm túc thực hiện và triển khai lập đồng thời các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tạo được sự chuyển biến rõ nét và đạt được nhiều kết quả quan trọng trong công tác quy hoạch, đóng góp tích cực vào tái cơ cấu nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng và phát triển bền vững của địa phương và đất nước.

Nhìn chung công tác lập Quy hoạch tổng thể quốc gia và các quy hoạch vùng quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đang được triển khai thực hiện khẩn trương, nghiêm túc, bài bản đúng quy định của Luật Quy hoạch. Tính đến đầu tháng 3/2023², một số quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt, bao gồm: quy hoạch tổng thể quốc gia³, quy hoạch sử dụng đất quốc gia⁴, 06 quy hoạch ngành quốc gia⁵, 01 quy hoạch vùng⁶ và 04 quy hoạch tỉnh⁷; đồng thời, có 10 quy hoạch ngành

² Văn bản số 1590/BKHĐT-QLQH ngày 07/3/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

³ Phê duyệt tại Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023.

⁴ Phê duyệt tại Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021.

⁵ Quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia; Quy hoạch mạng lưới đường sắt quốc gia; Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển quốc gia; Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa; Quy hoạch tài nguyên nước; Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

⁶ Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

⁷ Bắc Giang, Hà Tĩnh, Quảng Ninh, Thanh Hóa.

quốc gia và 23 quy hoạch tỉnh đã thẩm định xong; tuy nhiên, tiến độ lập, thẩm định và phê duyệt các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 còn chậm so với yêu cầu, còn nhiều quy hoạch chưa được phê duyệt theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 760/TTg-CN ngày 31/8/2022.

Các quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch nông thôn được các địa phương tích cực triển khai, tỷ lệ phù hợp quy hoạch tăng lên, đảm bảo yêu cầu phục vụ công tác quản lý nhà nước và thu hút đầu tư. Các quy hoạch được phê duyệt đã bám sát quan điểm, mục tiêu và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, của vùng, của tỉnh, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; phù hợp với quy định pháp luật; chất lượng quy hoạch được cải thiện.

Các quy hoạch sau khi được phê duyệt đã được các cơ quan liên quan công bố, tuyên truyền, phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định; trong quá trình thực hiện quy hoạch, các cơ quan tăng cường thực hiện kiểm tra, giám sát, phát hiện các sai sót, bất hợp lý, kịp thời chấn chỉnh và kiến nghị sửa đổi, bổ sung quy hoạch cho phù hợp với điều kiện thực tiễn. Việc tuân thủ và chấp hành các quy định của nhà nước về quy hoạch của các tổ chức, cá nhân có nhiều chuyển biến tích cực.

2.2. Kết quả đạt được

- Các quy hoạch được phê duyệt, điều chỉnh đáp ứng nhu cầu phát triển của các bộ, ngành, địa phương, là công cụ hữu hiệu phục vụ cho công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành, góp phần hoàn thiện căn cứ pháp lý để triển khai các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, hoạt động đầu tư.

- Các quy hoạch là căn cứ cho việc xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, các chương trình, đề án của các cơ quan.

- Các quy hoạch sau khi được phê duyệt đều được công bố, tuyên truyền, phổ biến trên phương tiện thông tin đại chúng, đáp ứng nhu cầu thông tin cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, nhà đầu tư, nhân dân địa phương nắm rõ chủ trương, quan điểm, mục tiêu phát triển, tiềm năng, cơ hội khai thác đầu tư.

2.3. Các tồn tại hạn chế

- Tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 còn chậm so với yêu cầu. Nguyên nhân chủ yếu là việc tổ chức lập các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia là nhiệm vụ mới, khó khăn, phức tạp với nhiều quy định mới cả về nội dung và phương pháp lập quy hoạch; năng lực các đơn vị tư vấn lập quy hoạch, cán bộ quản lý quy hoạch còn hạn chế.

- Chất lượng các hồ sơ quy hoạch trình thẩm định còn thấp; việc thực hiện lập quy hoạch tỉnh theo phương thức và cách tiếp cận mới nên còn gặp khó khăn trong việc tích hợp các nội dung quy hoạch, đảm bảo tính thống nhất, do đó một số quy hoạch trình thẩm định cũng chưa đảm bảo yêu cầu, phải hoàn thiện nhiều.

- Một số quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng chưa được phê duyệt, ảnh hưởng đến tiến độ và kết quả thực hiện các nội dung lập quy hoạch tỉnh và các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành.

- Công tác kiểm tra, giám sát quy hoạch chưa được thực sự quan tâm đúng mức; Công tác quản lý quy hoạch, trật tự xây dựng vẫn còn một số bất cập; nhiều nội dung của các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành còn trùng lặp, chồng chéo với quy hoạch xây dựng; nguồn vốn bố trí hằng năm cho công tác lập quy hoạch còn hạn chế.

- Công tác phối hợp giữa các Bộ, ngành trong xây dựng văn bản hướng dẫn còn chậm, chưa thực chất, chưa kịp thời. Một số bộ, ngành còn có tư duy cục bộ trong ban hành các văn bản về công tác quy hoạch, trong khi nguyên tắc chủ đạo của hệ thống quy hoạch mới là tích hợp, phối hợp đồng bộ đa ngành. Tại Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018, Chính phủ đã phân công các bộ nghiên cứu, ban hành các điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành để thay thế việc quản lý nhà nước khi các quy hoạch hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm cụ thể phải bãi bỏ trước ngày 31/12/2018; tuy nhiên, đến nay các bộ vẫn chưa ban hành các quy định điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành theo ngành, lĩnh vực được phân công quản lý gây khó khăn trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các quy hoạch đã được bãi bỏ nêu trên.

2.4. Đề xuất, kiến nghị

- Đề nghị các cơ quan:

+ Đẩy nhanh tiến độ lập, trình, phê duyệt quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phân công theo Luật Quy hoạch.

+ Nâng cao chất lượng công tác lập, thẩm định quy hoạch; tăng cường quản lý và nâng cao chất lượng công tác lựa chọn đơn vị tư vấn thực hiện lập quy hoạch; nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác quy hoạch; tăng cường hội nghị, hội thảo trao đổi kinh nghiệm về công tác lập quy hoạch.

+ Công khai quy hoạch, nâng cao vai trò giám sát của cộng đồng đối với việc thực hiện quy hoạch.

- Các bộ, ngành rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định còn chồng chéo, bất cập liên quan đến quy hoạch tại các Luật Quy hoạch, Luật Xây dựng, Luật Quy hoạch đô thị, Luật Đất đai,... và các văn bản quy định chi tiết.

- Đối với UBND các tỉnh/thành phố: Quan tâm chỉ đạo triển khai lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đô thị,... nhằm nâng cao tỷ lệ phù quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết trên địa bàn tỉnh. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm đối với các trường hợp vi phạm quy định pháp luật về quy hoạch. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến hướng dẫn pháp luật về quy hoạch, đất đai, xây dựng nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức làm chuyên trách về lĩnh vực quản lý quy hoạch và nhận thức cộng đồng về chấp hành pháp luật quy hoạch.

3. Về các chương trình đầu tư công giai đoạn 2021-2025

3.1. Tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) giai đoạn 2021-2025

- Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025, gồm: (i) CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025: Quốc hội khóa XIV phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 120/2020/QH14; Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đầu tư tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021. (ii) CTMTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025: Quốc hội khóa XV phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28/7/2021; Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đầu tư tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022. (iii) CTMTQG Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025: Quốc hội khóa XV phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021; Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đầu tư tại Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022.

- Ngày 28/5/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 652/QĐ-TTg về việc giao vốn kế hoạch đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia và Quyết định số 653/QĐ-TTg về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia.

- Các bộ, ngành, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao đã tích cực, chủ động triển khai thực hiện 03 CTMTQG nêu trên theo đúng quy định pháp luật, cụ thể như xây dựng các cơ chế, chính sách và ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện; lập, thẩm định, phê duyệt các chương trình/dự án thành phần; bố trí kế hoạch vốn và huy động các nguồn vốn để thực hiện các chương trình/dự án thành phần,...

3.2. Các tồn tại và đề xuất, kiến nghị

- Tiến độ xây dựng và ban hành các văn bản quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG còn chậm so với yêu cầu, vẫn còn một số văn bản chưa được các bộ, ngành Trung ương hướng dẫn, ảnh hưởng đến việc thực hiện các dự án, tiểu dự án của các chương trình. Đề nghị các chủ Chương trình, cơ quan chủ quản và các cơ quan có liên quan sớm ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để hướng dẫn thực hiện các chương trình làm cơ sở để các địa phương thực hiện; tăng cường tổ chức các hội thảo, hội nghị phổ biến, hướng dẫn, tháo gỡ vướng mắc cho các địa phương nhằm tạo thuận lợi trong quá trình triển khai thực hiện.

- Việc giải ngân kế hoạch vốn còn chậm, không đạt theo kế hoạch giao. Đề nghị cơ quan có chức năng ban hành hướng dẫn, phân bổ vốn sự nghiệp cho phù hợp với dự án, đối tượng thực hiện tại địa phương để đẩy mạnh công tác giải ngân đạt kế hoạch đề ra; giao vốn sự nghiệp chi tiết đến từng dự án, không giao cụ thể theo lĩnh vực chi để địa phương chủ động, linh hoạt thực hiện các nhiệm vụ của dự án.

- Một số địa phương chưa quan tâm huy động nguồn lực, nhất là nguồn lực của cộng đồng dân cư, doanh nghiệp để thực hiện chương trình.

- Các cơ quan quản lý nhà nước cần tăng cường đào tạo, nâng cao năng lực quản lý đầu tư cho các chủ chương trình, chủ đầu tư dự án.

4. Về các dự án quan trọng quốc gia

4.1. Về các dự án chuẩn bị đầu tư

Năm 2022, thực hiện nhiệm vụ của Thủ tướng Chính phủ giao, Hội đồng thẩm định Nhà nước (do Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan thường trực của Hội đồng) đã hoàn thành thẩm định 07 dự án quan trọng quốc gia theo đúng tiến độ yêu cầu, gồm: (1) Dự án Đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội; (2) Dự án Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh; (3) Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột; (4) Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu; (5) Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng; (6) Dự án đường giao thông từ Quốc lộ 27C đến đường tỉnh ĐT.656 tỉnh Khánh Hòa - kết nối với Lâm Đồng và Ninh Thuận; (7) Điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án hồ chứa nước Ka Pét, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận. Các dự án nêu trên đã được Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư/điều chỉnh chủ trương đầu tư tại các Nghị quyết: số 56/2022/QH15 ngày 16/6/2022, số 57/2022/QH15 ngày 16/6/2022, số 58/2022/QH15 ngày 16/6/2022, số 59/2022/QH15 ngày 16/6/2022, số

60/2022/QH15 ngày 16/6/2022, số 92/2023/QH15 ngày 20/6/2023 và số 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023.

Đồng thời, hiện tại Hội đồng thẩm định Nhà nước đang tổ chức thẩm định 05 dự án quan trọng quốc gia, gồm: (1) Dự án tuyến đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam; (2) Dự án Xây dựng công trình đường sắt đô thị thành phố Hồ Chí Minh, tuyến Metro số 5 giai đoạn 1 (Ngã tư Bảy Hiền - Cầu Sài Gòn); (3) Báo cáo NCKT Dự án đường sắt đô thị thành phố Hà Nội “Tuyến số 5, Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc; (4) Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài Dự án Tìm kiếm, thăm lượng và khai thác dầu khí lô 433a & 416b tại An-giê-ri (Algeria) của Tổng công ty Thăm dò khai thác dầu khí - PVEP; (5) Điều chỉnh tổng mức đầu tư Dự án Thủy điện Sơn La.

(Báo cáo tóm tắt về tình hình tổ chức thẩm định 05 dự án quan trọng quốc gia do Hội đồng thẩm định nhà nước đang thực hiện nêu trên được gửi kèm theo).

4.2. Về các dự án đang thực hiện

- Các dự án quan trọng quốc gia đang thực hiện chưa được các cơ quan cập nhật đầy đủ trên Hệ thống thông tin. Qua rà soát, hiện tại có rất ít dự án quan trọng quốc gia có báo cáo trên Hệ thống thông tin như dự án thủy điện Lai Châu, dự án thủy điện Sơn La, dự án Hồ chứa nước Ka Pét huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận, song thông tin báo cáo cũng không đầy đủ.

- Qua quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao trong năm 2022, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận thấy có 03 dự án quan trọng quốc gia thực hiện điều chỉnh, cụ thể: (1) Điều chỉnh tổng mức đầu tư Dự án Thủy điện Sơn La; (2) Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài Dự án Tìm kiếm, thăm lượng và khai thác dầu khí lô 433a & 416b tại An-giê-ri (Algeria) của Tổng công ty Thăm dò khai thác dầu khí - PVEP; (3) Điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Hồ chứa nước Ka Pét huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận; (4) Điều chỉnh Báo cáo NCKT Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư CHKQT Long Thành.

5. Về các dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước

5.1. Về công tác quản lý kế hoạch vốn đầu tư

Theo số liệu tổng hợp trên Hệ thống thông tin, tổng kế hoạch vốn nhà nước đầu tư các dự án năm 2022 là 676.234 tỷ đồng; giá trị khối lượng thực hiện 541.001 tỷ đồng, đạt 80% so với kế hoạch năm; giá trị giải ngân 559.709 tỷ đồng, đạt 83% so với kế hoạch. Trong đó, tổng kế hoạch vốn đầu tư công là 572.386 tỷ đồng; giá trị khối lượng thực hiện 457.202 tỷ đồng, đạt 80% so với kế hoạch năm; giá trị giải ngân 476.838 tỷ đồng, đạt 83% so với kế hoạch.

Một số cơ quan có tỷ lệ giải ngân vốn nhà nước thấp so với kế hoạch vốn đã được bố trí như: các tỉnh/thành phố: Bắc Kạn (63%), Quảng Trị (64%), Đắk Lắk (61%); các Bộ, cơ quan Trung ương: Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (38%), Bộ Y tế (62%), Bộ Giáo dục và Đào tạo (57%), Bộ Tư pháp (30%), Ủy ban dân tộc (2%), Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (10%), Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (41%), Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc (53%); Các Tập đoàn, Tổng công ty: Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (28%), Tổng công ty Cà phê Việt Nam (26%), Tổng công ty Giấy Việt Nam (30%), Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (40%), Tổng công ty Hàng không Việt Nam (35%), Tổng công ty Lương thực miền Bắc (35%), Tổng công ty Lương thực miền Nam (2%), Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (36%).

5.2. Về các dự án đầu tư

Theo số liệu báo cáo của 112 cơ quan trên Hệ thống thông tin, tình hình quản lý các dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước trong năm 2022 được tổng hợp như sau:

a) Việc lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư

- Về chủ trương đầu tư: Trong năm 2022, có 23.510 dự án có kế hoạch lập hồ sơ phê duyệt chủ trương đầu tư trong kỳ; số dự án được thẩm định chủ trương đầu tư trong kỳ là 20.803 dự án; số dự án được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư trong kỳ là 21.481 dự án (gồm 24 dự án nhóm A, 1.038 dự án nhóm B và 20.419 dự án nhóm C).

- Về quyết định đầu tư: Trong năm 2022 có 30.763 dự án được các cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư (gồm 33 dự án nhóm A, 1.060 dự án nhóm B, 29.670 dự án nhóm C); trong số các dự án được quyết định đầu tư có 6.882 dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương, 22 dự án sử dụng vốn ODA, 17.863 dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương, 414 dự án sử dụng vốn đầu tư công khác, 5.580 dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài vốn đầu tư công.

- Theo các cơ quan báo cáo, nhìn chung công tác lập, thẩm định và phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư các dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

b) Tình hình thực hiện các dự án trong năm 2022

- Số dự án thực hiện đầu tư: 71.069 dự án (năm 2021 có 55.599 dự án, năm 2020 có 70.679 dự án, năm 2019 có 69.011 dự án, năm 2018 có 56.567 dự án, năm 2017 có 51.947 dự án, năm 2016 có 45.147 dự án), trong đó có 31.859 dự án

chuyên tiếp, chiếm 45%; 39.210 dự án khởi công mới, chiếm 55% (trong số các dự án khởi công mới có 48 dự án nhóm A, 1.289 dự án nhóm B, 37.873 dự án nhóm C).

- Số dự án kết thúc đầu tư đưa vào khai thác sử dụng: 27.794 dự án (trong đó có 66 dự án nhóm A, 636 dự án nhóm B, 27.092 dự án nhóm C). Trong số các dự án kết thúc đầu tư đưa vào khai thác sử dụng có 77 dự án có vấn đề về kỹ thuật, không có hiệu quả (gồm 03 dự án nhóm B, 74 dự án nhóm C).

- Số dự án chậm tiến độ: 2.086 dự án, chiếm 2,9% số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ (trong đó số dự án nhóm A là 39, nhóm B là 698 dự án, nhóm C là 1.349 dự án). Các nguyên nhân chậm tiến độ chủ yếu là: do công tác giải phóng mặt bằng 1.514 dự án; do thủ tục đầu tư 397 dự án; do bố trí vốn không kịp thời 157 dự án; do năng lực của chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các nhà thầu 137 dự án và do các nguyên nhân khác 885 dự án.

- Số dự án phải điều chỉnh: 3.673 dự án, chiếm 5,2% tổng số dự án thực hiện trong kỳ, trong đó chủ yếu là: điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư 1.484 dự án; điều chỉnh tiến độ đầu tư 2.114 dự án; điều chỉnh vốn đầu tư 1.227 dự án; điều chỉnh do các nguyên nhân khác 1.299 dự án.

- Số dự án thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư trên Hệ thống thông tin là 40.596 dự án trên tổng số 71.069 dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước trong kỳ, đạt tỉ lệ 57%.

- Số dự án thực hiện kiểm tra, đánh giá: Trong năm 2022, các cơ quan quản lý nhà nước đã tiến hành kiểm tra 19.192 dự án (chiếm 27% tổng số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ); tổ chức đánh giá 32.844 dự án (chiếm 46% tổng số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ).

- Trong kỳ có 02 dự án có vi phạm quy định về thủ tục đầu tư; có 70 dự án có vi phạm về quản lý chất lượng, thuộc các tỉnh/thành phố: Thanh Hóa 51 dự án, Đà Nẵng 16 dự án, Đắk Nông 03 dự án; 131 dự án có thất thoát, lãng phí được phát hiện sau khi thanh tra, kiểm tra, quyết toán, kiểm toán, thuộc các tỉnh: Phú Thọ 06 dự án, Lai Châu 24 dự án, Ninh Bình 10 dự án, Phú Yên 02 dự án, Ninh Thuận 89 dự án.

c) Tình hình nợ đọng vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Theo số liệu tổng hợp của các cơ quan trên Hệ thống thông tin, trong năm 2022, các cơ quan đã ưu tiên bố trí trả nợ đọng xây dựng cơ bản từ nguồn vốn nhà nước theo quy định của Luật Đầu tư công. Tổng số vốn thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản trong năm là 3.414 tỷ đồng; số nợ đọng xây dựng cơ bản còn lại là

4.500 tỷ đồng. Một số cơ quan còn nợ đọng vốn đầu tư xây dựng cơ bản lớn gồm: tỉnh Phú Thọ (745 tỷ đồng), tỉnh Bắc Giang (776 tỷ đồng), tỉnh Ninh Bình (2.170 tỷ đồng).

(Số liệu chi tiết nợ đọng xây dựng cơ bản còn lại tại Bảng tổng hợp vốn đầu tư trong kỳ các dự án sử dụng vốn nhà nước năm 2022 gửi kèm theo).

Đề nghị các đơn vị còn nợ đọng xây dựng cơ bản hoặc có bố trí vốn trả nợ đọng xây dựng cơ bản trong kỳ rà soát, làm rõ số nợ đọng xây dựng cơ bản của đơn vị mình có đúng quy định tại khoản 2 Điều 106 Luật Đầu tư công năm 2014 hoặc khoản 4 Điều 101 Luật Đầu tư công năm 2019 hay không. Trường hợp số nợ đọng phát sinh từ ngày 01/01/2015 trở đi là không phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công, đề nghị làm rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân liên quan làm phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản trái quy định.

5.3. Kết quả đạt được

- Công tác quản lý đầu tư các dự án sử dụng vốn nhà nước nói chung từng bước có chuyển biến tích cực; nguồn vốn ngân sách trung ương được bố trí tập trung hơn, hiệu quả đầu tư ngày càng được nâng cao.

- Đầu tư từ nguồn vốn nhà nước đã phát huy vai trò tích cực trong điều kiện nền kinh tế có nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt dưới tác động của dịch Covid-19; đã thực sự là động lực quan trọng, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế, có tác động lan tỏa lớn, nhất là đối với các dự án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, năng lượng,...

5.4. Tồn tại, hạn chế

- Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước còn thấp so với nhu cầu đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Công tác triển khai, hoàn thiện thủ tục đầu tư mặc dù đã được quan tâm chỉ đạo quyết liệt nhưng nhiều dự án vẫn còn chậm; chất lượng hồ sơ dự án còn thấp.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn, vướng mắc về đơn giá, chông chéo giữa các quy hoạch,... do đó dẫn đến nhiều dự án chậm giải phóng mặt bằng, chậm tiến độ; vì nhiều nguyên nhân khác nhau, có nhiều dự án phải điều chỉnh.

- Tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công còn chậm. Nợ đọng xây dựng cơ bản vẫn còn tại một số cơ quan. Nhiều dự án chịu ảnh hưởng giá nguyên nhiên vật liệu xây dựng tăng cao, ảnh hưởng của dịch Covid-19.

- Công tác bảo trì, duy tu sửa chữa thường xuyên chưa được chú trọng; nhiều chủ đầu tư, đơn vị quản lý dự án chưa thực hiện đầy đủ công tác báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư.

- Năng lực quản lý dự án của một số chủ đầu tư, ban quản lý dự án còn hạn chế. Công tác thẩm định, kiểm soát chất lượng nội bộ còn hạn chế.

5.5. Đề xuất, kiến nghị

- Trung ương tiếp tục quan tâm bố trí bổ sung vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

- Theo nhiệm vụ được Chính phủ giao, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư sớm báo cáo Chính phủ và trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung những nội dung bất cập của Luật Đầu tư công; báo cáo Chính phủ sửa đổi bổ sung những nội dung bất cập của Nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư công; sớm ban hành Thông tư hướng dẫn chế độ báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư cho phù hợp với quy định mới của Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư (thay thế Thông tư số 22/2015/TT-BKHĐT ngày 18/12/2015).

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu xây dựng phần mềm chung kết nối với phần mềm Tabmis để theo dõi dự án từ chuẩn bị đầu tư, phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án, đấu thầu, bố trí vốn, giải ngân, khối lượng thực hiện... để tránh các cấp, các ngành phải cập nhật nhiều số liệu của cùng 1 dự án trên các phần mềm khác nhau.

- Các chính quyền địa phương cần chủ động, tích cực hơn nữa trong việc thực hiện giải phóng mặt bằng và kịp thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc cho các dự án thuộc phạm vi, thẩm quyền của địa phương.

- Các công trình sau khi được đầu tư, đơn vị quản lý, vận hành cần có biện pháp quản lý, tuyên truyền vận động nhân dân sử dụng, quản lý công trình phù hợp; thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình theo đúng quy định để bảo đảm hiệu quả đầu tư.

- Các cơ quan theo thẩm quyền tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra công tác quản lý đầu tư xây dựng và đấu thầu; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy định trong công tác quản lý đầu tư xây dựng và đấu thầu. Tiếp tục tổ chức các khóa tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ nhằm nâng cao năng lực cho các đơn vị thẩm định, đơn vị tư vấn, các ban quản lý dự án và các chủ đầu tư trong việc quản lý đầu tư các dự án, bảo đảm tổ chức triển khai thực hiện các dự án đúng quy định, nâng cao chất lượng, hiệu quả đầu tư.

6. Tình hình quản lý các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP)

6.1. Về công tác chuẩn bị đầu tư

- Theo số liệu tổng hợp trên Hệ thống thông tin, trong năm 2022 có 47 dự án thực hiện thủ tục đề xuất đầu tư (19 dự án nhóm A, 26 dự án nhóm B, và 2 dự án nhóm C); có 05 dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư, 08 dự án có quyết định đầu tư, 06 dự án hoàn thành lựa chọn nhà đầu tư và 06 dự án hoàn tất thủ tục về Hợp đồng dự án.

- Từ khi Luật PPP có hiệu lực thi hành (ngày 01/01/2021), Hội đồng thẩm định nhà nước/Hội đồng thẩm định liên ngành (trong đó Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan thường trực của Hội đồng) đã tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi các dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, cụ thể: Đã hoàn thành thẩm định chủ trương đầu tư trình cấp có thẩm quyền 06 dự án, gồm: Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Tân Phú (Đồng Nai) - Bảo Lộc (Lâm Đồng); Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng thủ đô Hà Nội; Dự án đầu tư xây dựng cảng hàng không Sapa; Dự án đầu tư xây dựng Cảng Hàng không Quảng Trị; Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Dầu Giây - Tân Phú (Đồng Nai); Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng)) (06 dự án nêu trên đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư); hiện tại, đang tổ chức thẩm định Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài (giai đoạn 1).

6.2. Tình hình thực hiện đầu tư

- Theo số liệu báo cáo trên Hệ thống thông tin, năm 2022 có 139 dự án thực hiện đầu tư, trong đó có 126 dự án chuyển tiếp, 13 dự án khởi công mới; có 129 dự án thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư, đạt tỉ lệ 93%; có 35 dự án được kiểm tra, 33 dự án được đánh giá. Tổng kế hoạch vốn đầu tư của các dự án PPP trong năm 2022 là 6.584 tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư công tham gia là 724 tỷ đồng, chiếm 11%, vốn chủ sở hữu của các nhà đầu tư là 2.292 tỷ đồng, chiếm 35%, vốn vay thương mại là 3.568 tỷ đồng, chiếm 54%; tổng giá trị thực hiện là 3.677 tỷ đồng, đạt 56% so với kế hoạch; giá trị giải ngân là 3.105 tỷ đồng, đạt 47% so với kế hoạch.

- Theo các phụ biểu và biểu tổng hợp về các dự án PPP, còn nhiều cơ quan chưa báo cáo hoặc có báo cáo nhưng số liệu không đầy đủ, thiếu thông tin về số dự án, số liệu về vốn đầu tư và cơ cấu nguồn vốn đầu tư. Cụ thể như: Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải là cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết một số hợp đồng dự án theo hình thức BOT nhiệt điện, giao thông nhưng Bộ Công

Thương không có số liệu báo cáo về các dự án PPP; Bộ Giao thông vận tải báo cáo không chính xác, đầy đủ thông tin về các dự án PPP đang thực hiện trên Phụ biểu 04 so với nội dung được thuyết minh trong báo cáo số 1944/BGTVT-KHĐT ngày 28/02/2023; một số địa phương như thành phố Hà Nội, tỉnh Bình Dương, Quảng Trị, Lâm Đồng,... có dự án PPP song không cập nhật thông tin trên Phụ biểu 04.

6.3. Kết quả đạt được

- Quốc hội ban hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2021) và Chính phủ ban hành Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Nghị định số 28/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư đã tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, hoàn thiện hơn để triển khai các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư có hiệu quả hơn.

- Trong điều kiện nguồn ngân sách nhà nước còn rất hạn chế so với nhu cầu đầu tư, việc thực hiện các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư đã góp phần quan trọng để thu hút nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách của các nhà đầu tư trong và ngoài nước để xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và của cả nước.

6.4. Khó khăn vướng mắc

- Một số quy định của pháp luật chưa thực sự phù hợp hoặc chưa đầy đủ như quy định về vốn ngân sách nhà nước tham gia dự án; cơ chế lựa chọn nhà đầu tư; khai thác quỹ đất hai bên đường cao tốc để mở rộng và phát triển không gian kinh tế, phát triển đô thị,...; quyết toán dự án hoàn thành.

- Các dự án BOT giao thông hiện nay chủ yếu do các nhà đầu tư trong nước thực hiện, chưa thu hút được vốn đầu tư nước ngoài đầu tư vào các dự án BOT. Vị trí trạm thu phí, mức thu phí còn nhiều bất cập, thiếu minh bạch. Theo Báo cáo của Bộ Giao thông vận tải, việc chưa tăng phí theo đúng lộ trình của Hợp đồng BOT đã gây khó khăn cho doanh nghiệp BOT, doanh thu tại nhiều dự án BOT bị sụt giảm lớn so với phương án tài chính.

- Trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước về tính hiệu quả của dự án (như: mức lợi nhuận của nhà đầu tư, thời hạn nhà đầu tư được Nhà nước nhượng quyền thu phí, mức độ tham gia của Nhà nước) chưa rõ ràng. Năng lực giám sát về cơ chế thu phí còn yếu, thiếu minh bạch trong quá trình quản lý hợp đồng.

- Kinh nghiệm đầu tư, quản lý đầu tư, quản lý vận hành và năng lực tài chính, kỹ thuật còn rất hạn chế.

- Việc huy động vốn vay của các dự án gặp nhiều khó khăn. Một số dự án BOT huy động nguồn vốn đầu tư từ các nhà đầu tư và các ngân hàng thương mại là các doanh nghiệp nhà nước (hoặc doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa) chủ yếu là vốn tín dụng ngắn hạn nhưng lại được sử dụng cho đầu tư dài hạn nên tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro an toàn hệ thống ngân hàng.

- Các dự án BOT nhiệt điện thời gian chuẩn bị, đàm phán Hợp đồng dài, cơ chế ngoại tệ, ưu đãi đầu tư chưa thống nhất.

- Một số dự án tiếp tục bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

6.5. Đề xuất, kiến nghị

- Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các quy định pháp luật về đầu tư theo hình thức PPP tạo khung pháp lý đầy đủ, phù hợp để thu hút có hiệu quả nguồn lực đầu tư theo hình thức PPP.

- Theo quy định của Luật đầu tư theo hình thức PPP, không còn phương thức đầu tư theo hợp đồng BT, do đó đối với dự án đã hoàn thành song còn một số vướng mắc liên quan đến thanh, quyết toán dự án, đề nghị sớm có hướng dẫn cụ thể về quy trình và nguồn vốn để thanh toán dự án BT trong trường hợp giá trị quỹ đất thanh toán nhỏ hơn giá trị công trình BT.

- Các bộ, ngành trung ương và địa phương chủ động truyền thông và xúc tiến đầu tư các dự án PPP tới các nhà đầu tư, tổ chức tài chính trong và ngoài nước, đồng thời tăng cường sự chia sẻ thông tin tới người dân.

- Tăng cường công tác giám sát của Quốc hội, của người dân thông qua Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tăng cường giám sát việc triển khai thực hiện các dự án BOT để bảo đảm đúng trách nhiệm của từng bên, tạo sự công khai, minh bạch trong thực thi các chính sách thực hiện các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

7. Tình hình quản lý các dự án đầu tư sử dụng các nguồn vốn khác

7.1. Tình hình thực hiện

Theo số liệu tổng hợp trên Hệ thống thông tin, năm 2022 có 5.058 dự án nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư (trong đó có 294 dự án đầu tư nước ngoài, 4.764 dự án đầu tư trong nước); 1.482 dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư, đạt 29% so với số dự án nộp hồ sơ; 2.390 dự án được cấp Giấy chứng nhận

đăng ký đầu tư, 3.369 dự án được điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ là 6.046 dự án (trong đó 3.287 dự án thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; 2.759 dự án thuộc diện không cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư), tổng vốn đầu tư đăng ký trong năm là 762.424 tỷ đồng, tổng vốn đầu tư thực hiện trong năm là 706.884 tỷ đồng.

Trong năm 2022 có 4.226 dự án được kiểm tra, đánh giá, đạt tỷ lệ 70%; 583 dự án có vi phạm quy định liên quan đến quản lý đầu tư; 157 dự án có vi phạm về bảo vệ môi trường, 148 dự án vi phạm quy định về sử dụng đất đai, 07 dự án có vi phạm về quản lý tài nguyên; đã thu hồi 397 Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; 455 dự án kết thúc đầu tư (266 dự án đầu tư nước ngoài, 189 dự án đầu tư trong nước); 1.678 dự án đi vào khai thác, vận hành; 2.476 dự án có lợi nhuận, tổng số tiền từ các dự án sử dụng nguồn vốn khác nộp ngân sách là khoảng 92.620 tỷ đồng (trong đó các dự án đầu tư nước ngoài nộp 76.264 tỷ đồng, các dự án trong nước nộp 16.356 tỷ đồng).

7.2. Kết quả đạt được

- Luật đầu tư số 61/2020/QH14 có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 và Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư được ban hành đã góp phần hoàn thiện khung khổ pháp lý để quản lý thực hiện các hoạt động đầu tư kinh doanh được tốt hơn.

- Theo báo cáo của các địa phương, nhìn chung các dự án đầu tư kinh doanh sử dụng các nguồn vốn khác đã được tích cực triển khai thực hiện để đưa vào khai thác, sử dụng, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội, tạo công ăn việc làm, thu ngân sách,... tại các địa phương.

- Công tác quản lý các dự án đầu tư kinh doanh được tăng cường thông qua việc quản lý, theo dõi, kiểm tra, đánh giá dự án của các cơ quan quản lý đầu tư các cấp, qua đó góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả đầu tư và đóng góp của các dự án vào phát triển kinh tế - xã hội.

7.3. Tồn tại, hạn chế

- Một số dự án gặp vướng mắc về thủ tục đầu tư do các quy định pháp luật chưa đầy đủ, chưa phù hợp hoặc có sự chồng chéo, mâu thuẫn giữa các quy định; nhiều dự án gặp khó khăn, vướng mắc trong việc bồi thường, giải phóng mặt bằng làm ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư các dự án; một số dự án chậm triển khai thực

hiện do năng lực tài chính của nhà đầu tư còn yếu, công tác quản lý dự án còn nhiều hạn chế; có dự án phải thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do vi phạm pháp luật về đầu tư.

- Nhiều tổ chức kinh tế, nhà đầu tư thực hiện các dự án đầu tư chưa nghiên cứu, tìm hiểu đầy đủ các quy định pháp luật về công tác giám sát, đánh giá đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư nên chưa thực hiện đúng và đầy đủ chế độ báo cáo định kỳ theo quy định.

- Số lượng các tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư có báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư định kỳ còn thấp so với số lượng dự án đang hoạt động; các báo cáo định kỳ của các tổ chức kinh tế có chất lượng chưa cao, nhiều báo cáo chưa cung cấp đủ thông tin theo yêu cầu quản lý, nội dung báo cáo còn sơ sài, mang tính đối phó, chưa thể hiện cụ thể tình hình triển khai, thực hiện dự án, chưa cập nhật tình hình thực hiện dự án theo biểu mẫu báo cáo. Một số nội dung báo cáo của tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư còn nhầm lẫn, không chính xác, dẫn đến các cơ quan quản lý nhà nước không nắm được đầy đủ thông tin về hoạt động đầu tư các dự án sử dụng nguồn vốn khác, chất lượng các báo cáo tổng hợp của các cơ quan vì thế chưa đáp ứng yêu cầu.

- Các tổ chức kinh tế còn phải thực hiện nhiều loại báo cáo gửi các cơ quan quản lý nhà nước, trong đó một số báo cáo có những nội dung trùng lặp, chồng chéo dẫn đến mất nhiều thời gian của doanh nghiệp. Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài hoạt động chưa ổn định, Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư trong nước chưa đi vào hoạt động gây khó khăn cho doanh nghiệp, cơ quan đăng ký đầu tư trong việc báo cáo và tổng hợp báo cáo.

7.4. Đề xuất, kiến nghị

- Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành nghiên cứu, ban hành chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khơi thông và ổn định giá thành của nguồn nguyên vật liệu nhập khẩu; đưa ra những giải pháp tháo gỡ các vướng mắc về logistic, giảm thiểu tình trạng ách tắc ở biên giới do công tác phòng, chống dịch; khuyến khích phát triển ngành công nghiệp phụ trợ phục vụ cho những ngành xuất khẩu chủ lực. Hỗ trợ, nâng cao năng lực của các doanh nghiệp cung ứng vật tư trong nước để đảm bảo nguồn cung nguyên phụ liệu ổn định, không bị phụ thuộc vào nhập khẩu.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư sớm ban hành Thông tư thay thế Thông tư số 22/2015/TT-BKHĐT ngày 18/12/2015; tiếp tục nâng cấp, hoàn thiện Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư để đảm bảo Hệ thống vận hành thông suốt, hiệu quả,

đáp ứng nhu cầu sử dụng, khai thác; hướng dẫn các địa phương xây dựng suất đầu tư trên một diện tích đất, số lượng lao động sử dụng tại địa phương để làm căn cứ xem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho các dự án.

- Các bộ, ngành, sớm ban hành quy định về lựa chọn nhà đầu tư đối với các loại dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích xã hội hóa, dự án phải tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

- Các cơ quan quản lý nhà nước tăng cường công tác giám sát, đánh giá, giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc của các nhà đầu tư, tổ chức kinh tế trong quá trình chuẩn bị, thực hiện các dự án; đồng thời cũng kịp thời phát hiện, chấn chỉnh các hành vi vi phạm các quy định của pháp luật, tạo môi trường đầu tư lành mạnh.

- Song song với việc cải thiện môi trường đầu tư thông thoáng nhằm thu hút các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội, cần tăng cường tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật tới các nhà đầu tư.

8. Tình hình giám sát đầu tư của cộng đồng

8.1. Tình hình thực hiện

Theo số liệu trên Hệ thống thông tin, năm 2022 có 46/63 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương có số liệu tổng hợp báo cáo về công tác giám sát đầu tư của cộng đồng; còn 17 tỉnh/thành phố không có số liệu triển khai công tác giám sát đầu tư của cộng đồng, gồm: Tuyên Quang, Điện Biên, Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hà Nam, Thái Bình, Quảng Ngãi, Bình Định, Bình Thuận, Đồng Nai, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Tiền Giang, Trà Vinh, Bạc Liêu.

Tổng hợp số liệu báo cáo của 46 địa phương, có 23.972 dự án được giám sát đầu tư của cộng đồng, gồm: 14.445 dự án sử dụng vốn và công sức cộng đồng, vốn ngân sách cấp xã, vốn tài trợ trực tiếp cho xã; 8.284 dự án đầu tư công, dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án đầu tư theo hình thức PPP; 1.243 dự án sử dụng vốn khác.

Thông qua giám sát đầu tư của cộng đồng phát hiện 803 dự án có vi phạm; 687 dự án đã có thông báo kết quả xử lý vi phạm; 641 dự án chủ đầu tư đã thực hiện khắc phục vi phạm theo thông báo.

8.2. Kết quả đạt được

Công tác giám sát đầu tư của cộng đồng đã góp phần phản ánh đến các cơ quan chức năng những vụ việc cần phải chấn chỉnh, xử lý, kiến nghị những vụ việc

làm ảnh hưởng chất lượng công trình, an toàn, vệ sinh môi trường, đời sống của nhân dân, góp phần hạn chế những tác động tiêu cực, lãng phí ngân sách, tiền của của nhà nước và nhân dân trong quá trình triển khai thực hiện đầu tư các dự án.

8.3. Tồn tại, hạn chế

- Một số nơi cấp ủy Đảng, chính quyền chưa quan tâm, phát huy vai trò của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng tại một số xã, phường, thị trấn hoạt động còn lúng túng, thậm chí có nơi thực hiện các nội dung giám sát sai chức năng nhiệm vụ của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

- Một số thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng còn e dè, ngại va chạm, chưa phản ánh kịp thời những bất cập trong quá trình giám sát. Công tác tuyên truyền vận động nhân dân tham gia giám sát còn nhiều hạn chế.

- Nhiều địa phương chưa kịp thời giải quyết, xử lý những trường hợp vi phạm theo như kiến nghị, phản ánh của người dân, làm hạn chế hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

- Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trình độ chuyên môn còn hạn chế, không có phương tiện kỹ thuật cần thiết phục vụ cho công tác giám sát, gặp khó khăn và có lúc chưa chủ động trong việc tập hợp tài liệu để phục vụ cho hoạt động giám sát, do vậy việc giám sát gặp những khó khăn nhất định và chủ yếu chỉ mang tính trực quan.

- Kinh phí hỗ trợ cho công tác giám sát đầu tư của cộng đồng còn thấp, chưa động viên, khuyến khích được các thành viên Ban giám sát đầu tư của cộng đồng tích cực trong hoạt động.

8.4. Đề xuất, kiến nghị

- Cấp ủy, chính quyền quan tâm lãnh đạo và tạo điều kiện phát huy vai trò hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, đồng thời cần quan tâm tổ chức quán triệt cho cán bộ, công chức, đảng viên trong hệ thống chính trị hiểu rõ về vai trò, vị trí, nhiệm vụ của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng là tổ chức giám sát của nhân dân.

- Thường xuyên quan tâm kiện toàn tổ chức các Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng đủ mạnh, góp phần giúp cho tổ chức này hoạt động có hiệu quả.

- Mặt trận Tổ quốc các cấp tổ chức tập huấn, tọa đàm trao đổi rút kinh nghiệm để nâng cao chất lượng hoạt động và kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

- Chính quyền các cấp tạo điều kiện để Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được tiếp cận, nghiên cứu thông tin các dự án, công trình sẽ thi công trên địa bàn, bố trí kinh phí, phương tiện cho Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng hoạt động.

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã tích cực tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia công tác giám sát, nhất là người dân có am hiểu về đầu tư, xây dựng nhằm kịp thời phát hiện và ngăn chặn có hiệu quả các tiêu cực trong quá trình thực hiện các dự án đầu tư.

III. ĐÁNH GIÁ CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

1. Đánh giá chung về thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư

Theo báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư của các cơ quan năm 2022, nhiều cơ quan đã cố gắng trong việc triển khai và thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư, cập nhật các quy định mới, chỉ đạo các đơn vị chuyên môn trực thuộc, các chủ đầu tư cập nhật số liệu tổng hợp, tình hình thực hiện các dự án đầu tư vào Hệ thống thông tin. Việc cập nhật số liệu vào Hệ thống thông tin, góp phần từng bước nâng cao chất lượng công tác giám sát, đánh giá đầu tư, giảm bớt khối lượng báo cáo giấy, hướng đến mục tiêu các thông tin của các chương trình, dự án sử dụng vốn nhà nước sẽ được đăng tải trên mạng internet theo quy định để các tổ chức, cá nhân và xã hội tra cứu và cùng giám sát, đánh giá.

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức còn hạn chế về công nghệ thông tin, nghiệp vụ; chưa quan tâm, nghiên cứu kỹ các quy định pháp luật, các mẫu biểu báo cáo; các thông tin, số liệu báo cáo chưa đầy đủ, còn nhiều sai sót, có trường hợp số liệu của các cơ quan không chính xác (như sai đơn vị tính), các số liệu không phù hợp với số dự án, số vốn được giao,... đã ảnh hưởng rất nhiều đến độ chính xác, tin cậy của các thông tin, số liệu và tiến độ tổng hợp báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư do phải yêu cầu các cơ quan rà soát, chuẩn xác lại số liệu trên Hệ thống thông tin.

Các hệ thống thông tin về tình hình đầu tư, doanh nghiệp, giải ngân vốn đầu tư, đất đai, môi trường, lao động,... chưa được liên thông giữa các cơ quan quản lý nhà nước dẫn đến việc các cơ quan, tổ chức kinh tế, người dân khi thực hiện các hoạt động đầu tư còn phải truy cập, báo cáo nhiều cơ quan, và nhiều nội dung báo cáo còn trùng lặp, tốn nhiều thời gian thực hiện.

2. Về tình hình ban hành các văn bản hướng dẫn các chính sách, pháp luật liên quan đến đầu tư

Trong năm 2022, thực hiện chỉ đạo sát sao của Quốc hội và Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương theo thẩm quyền đã tích cực nghiên cứu, rà soát, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản hướng dẫn thực hiện các chính sách, quy định pháp luật liên quan đến hoạt động đầu tư. Các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn đã tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, giúp các cơ quan quản lý nhà nước, chủ đầu tư, tổ chức kinh tế và người dân thuận lợi hơn trong việc quản lý và thực hiện các hoạt động đầu tư qua đó góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng đối với hoạt động đầu tư.

Tuy nhiên, theo báo cáo của các cơ quan và đánh giá của người dân, ở một số lĩnh vực và địa phương, một số văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hướng dẫn chưa được ban hành hoặc ban hành chưa kịp thời; một số văn bản quy phạm pháp luật có nội dung còn chồng chéo, mâu thuẫn, chưa phù hợp với thực tế dẫn đến khó khăn, vướng mắc và ách tắc đối với các hoạt động đầu tư.

3. Về tình hình quản lý quy hoạch

Trong quá trình thực hiện các hoạt động đầu tư, công tác quy hoạch phải đi trước một bước, là định hướng, căn cứ để triển khai các chương trình, dự án đầu tư. Các cơ quan theo chức năng, nhiệm vụ đã tích cực xây dựng các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch ngành, lĩnh vực và quy hoạch tỉnh làm căn cứ xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch đầu tư công hằng năm và kêu gọi, thu hút đầu tư từ các tổ chức kinh tế và người dân.

Tuy nhiên, tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 còn chậm so với yêu cầu. Nguyên nhân chủ yếu là việc tổ chức lập các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia là nhiệm vụ mới, khó khăn, phức tạp với nhiều quy định mới cả về nội dung và phương pháp lập quy hoạch; chưa có sự phối hợp chặt chẽ và chia sẻ đầy đủ thông tin giữa các bộ, địa phương để đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất của quy hoạch; việc chỉ đạo lập quy hoạch của một số bộ, địa phương chưa được quan tâm đúng mức, thiếu sát sao và quyết liệt; thời gian tham gia ý kiến hồ sơ quy hoạch và thời gian thẩm định, phê duyệt quy hoạch của cơ quan kéo dài đã ảnh hưởng tới tiến độ chung; chất lượng của hồ sơ quy hoạch còn hạn chế nên việc hoàn thiện hồ sơ quy hoạch sau khi thẩm định, phê duyệt còn chậm.

Năng lực thực hiện công tác quy hoạch của cán bộ còn hạn chế; một số ngành, lĩnh vực đặc thù, tư vấn trong nước không đủ năng lực lập quy hoạch nhưng chưa có cơ chế, nguồn lực thuê tư vấn nước ngoài; việc huy động nguồn lực thực hiện các quy hoạch còn hạn chế dẫn đến hiệu quả thực hiện các quy hoạch không cao.

4. Về các dự án quan trọng quốc gia

- Chính phủ đã báo cáo Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án quan trọng quốc gia thực hiện trong kỳ Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, gồm: Dự án cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh; Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 4 - vùng thủ đô Hà Nội; Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1, Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1, Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1. Trên cơ sở đó, Chính phủ ban hành các Nghị quyết phân công các đơn vị tham gia thực hiện dự án, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt dự án. Về cơ bản, thủ tục đầu tư các dự án đã hoàn thành, một số dự án thành phần đã triển khai thi công.

- Đối với một số dự án, công tác chuẩn bị hồ sơ dự án của các cơ quan còn chậm, chất lượng chưa cao nên trong quá trình thẩm định phải hoàn thiện, bổ sung hồ sơ nhiều lần; đồng thời, sự phối hợp của một số cơ quan trình hồ sơ dự án và cơ quan thẩm định chưa được chặt chẽ, ảnh hưởng đến tiến độ thẩm định và công tác chuẩn bị đầu tư các dự án.

- Hầu hết các dự án quan trọng quốc gia chưa được cập nhật trên Hệ thống thông tin theo quy định tại Thông tư 13/2016/TT-BKHĐT ngày 29/9/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Đồng thời, các cơ quan chưa báo cáo đầy đủ về danh mục các dự án quan trọng quốc gia theo yêu cầu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 1234/BKHĐT-GSTĐĐT ngày 23/02/2023.

5. Về tình hình thực hiện các chương trình đầu tư công, dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước

Năm 2022, tình hình thế giới, khu vực có nhiều biến động nhanh, phức tạp, khó lường. Đặc biệt, cuộc xung đột quân sự tại Nga - Ucraina, tình hình dịch bệnh phức tạp tại một số quốc gia; lạm phát toàn cầu tăng cao,... đã tác động mạnh, trực tiếp tới hoạt động sản xuất, kinh doanh, lao động, việc làm trong nhiều ngành, lĩnh vực. Tình hình trong nước cũng phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức mới, giá cả hàng hoá, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất, nhất là giá xăng dầu,

chi phí đầu vào, vận tải tăng cao ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều doanh nghiệp nói chung và hoạt động đầu tư xây dựng nói riêng. Trong bối cảnh đó, các cơ quan đã có nhiều cố gắng trong việc triển khai các chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước và đạt được những kết quả nhất định. Tuy nhiên, theo số liệu báo cáo của các cơ quan trên Hệ thống thông tin, tình hình thực hiện vốn đầu tư các dự án sử dụng vốn nhà nước trong năm 2022 chưa đạt kế hoạch (giá trị thực hiện và giải ngân tương ứng đạt khoảng 80% và 83% so với kế hoạch năm), nhiều dự án vẫn còn chậm tiến độ, tỷ lệ các dự án phải điều chỉnh vẫn còn cao.

Trong khi nguồn vốn còn hạn chế, việc giải ngân không đạt kế hoạch sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn đầu tư; các dự án chậm tiến độ là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm tăng chi phí, giảm hiệu quả đầu tư, tác động tiêu cực đến nền kinh tế; các dự án đầu tư phải điều chỉnh, đặc biệt là tăng tổng mức đầu tư, một mặt gây rất nhiều khó khăn cho công tác cân đối nguồn vốn thực hiện, mặt khác cũng ảnh hưởng đến tiến độ và hiệu quả đầu tư.

Công tác xây dựng kế hoạch, chuẩn bị dự án đầu tư công chưa được các bộ, địa phương quan tâm đúng mức, chất lượng thấp, phê duyệt mang tính hình thức. Công tác chuẩn bị thủ tục để giao kế hoạch đầu tư vốn NSNN cho dự án tại một số bộ, cơ quan trung ương và địa phương còn thiếu chủ động. Công tác chỉ đạo, điều hành tổ chức thực hiện của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương còn lúng túng, bị động, hiệu quả chưa cao. Công tác lập kế hoạch đầu tư vốn NSNN hằng năm vẫn là khâu yếu, chưa sát với khả năng thực hiện: Hầu hết các bộ, cơ quan trung ương và địa phương không phân bổ hết kế hoạch theo đúng thời gian quy định; tình trạng đề xuất trả lại kế hoạch vốn tiếp tục có xu hướng tăng so với năm 2020, 2021, nhất là vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; công tác chuẩn bị dự án chưa tốt, phê duyệt chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư dự án chưa phù hợp dẫn tới phải điều chỉnh nhiều lần, vướng mắc giải phóng mặt bằng, năng lực nhà thầu thi công còn hạn chế làm chậm tiến độ dự án; việc ban hành chính sách, văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện dự án đầu tư công trong một số trường hợp còn chậm gây khó khăn trong công tác tổ chức thực hiện.

Số lượng các dự án thực hiện báo cáo giám sát trên Hệ thống thông tin, được kiểm tra, đánh giá có tăng so với các năm trước nhưng còn thấp so với tổng số các dự án thực hiện trong kỳ (số dự án sử dụng vốn nhà nước thực hiện báo cáo giám sát trên Hệ thống thông tin đạt 79%, các dự án có sử dụng vốn nhà nước được kiểm tra mới đạt 27%, số dự án có sử dụng vốn nhà nước được đánh giá đạt 46%), chất lượng các báo cáo giám sát, đánh giá, đặc biệt là số liệu, thông tin của

các dự án cập nhật trên Hệ thống thông tin còn rất sơ sài. Số liệu trên cho thấy, các chủ đầu tư chưa nghiêm túc thực hiện công tác giám sát, đánh giá dự án theo quy định; các bộ, ngành, địa phương, Tập đoàn kinh tế Nhà nước chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm trong việc giám sát, đánh giá đối với các chương trình, dự án đầu tư.

Trong thời gian tới, điều kiện nguồn vốn đầu tư vẫn còn rất nhiều khó khăn, trong khi nhu cầu đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng lớn, đề nghị các cơ quan xem xét kỹ lưỡng quá trình lựa chọn các chương trình, dự án thực hiện đầu tư, khởi công mới, ưu tiên các dự án phục vụ an sinh xã hội, phù hợp khả năng cân đối của nguồn ngân sách, tránh đầu tư dàn trải, hiệu quả thấp. Các cơ quan cần tích cực theo dõi, kiểm tra, đánh giá các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền, trên cơ sở đó chấn chỉnh, giải quyết kịp thời các phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện; bảo đảm các dự án đã có trong kế hoạch được thực hiện đúng trình tự thủ tục đầu tư, tiến độ đầu tư, chất lượng công trình, thời hạn đưa công trình vào khai thác sử dụng.

6. Về tình hình quản lý các dự án đầu tư theo hình thức PPP

Trong điều kiện nguồn ngân sách nhà nước còn rất hạn chế so với nhu cầu đầu tư, việc thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức PPP trong các năm qua là chủ trương đúng đắn của Đảng và nhà nước nhằm khuyến khích và mở rộng thu hút nguồn lực đầu tư từ các nguồn vốn ngoài ngân sách của các nhà đầu tư trong và ngoài nước để hoàn thiện cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội.

Luật PPP (có hiệu lực từ ngày 01/01/2021) và các Nghị định hướng dẫn được ban hành đã tạo môi trường pháp lý có hiệu lực cao hơn, ổn định hơn, tránh được các rủi ro trong trường hợp thay đổi chính sách, tăng tính hấp dẫn của các dự án thu hút đầu tư, cũng như bảo đảm việc thực hiện các dự án thành công. Tuy nhiên, một số quy định hiện nay trong Luật PPP và các Nghị định hướng dẫn còn có những bất cập đòi hỏi cần được tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện trong thời gian tới để khắc phục những bất cập và khó khăn, vướng mắc, qua đó để thu hút tốt hơn nguồn lực đầu tư.

Hiện tại, việc thu hút nguồn vốn đầu tư cho các dự án PPP còn hạn chế, chưa thu hút được các nhà đầu tư lớn, nhà đầu tư nước ngoài tham gia; các nhà đầu tư trong nước chủ yếu dựa vào vốn vay ngân hàng. Kinh nghiệm đầu tư, quản lý đầu tư, quản lý vận hành và năng lực tài chính, kỹ thuật của nhà đầu tư còn rất hạn chế; công tác giải phóng mặt bằng một số dự án PPP còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, chưa đồng bộ, làm tăng chi phí, ảnh hưởng đến tiến độ thực dự án.

Nhiều cơ quan chưa có số liệu báo cáo về các dự án PPP trên Hệ thống thông tin, hoặc có báo cáo nhưng số liệu không đầy đủ, chính xác, thiếu thông tin về số dự án, số liệu về vốn đầu tư và cơ cấu nguồn vốn đầu tư, tình hình triển khai thực hiện.

7. Về tình hình quản lý đầu tư các dự án sử dụng nguồn vốn khác

Trong năm 2022, trong bối cảnh tình hình quốc tế và trong nước có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường, Chính phủ đã tiếp tục có nhiều chỉ đạo quyết liệt tạo môi trường đầu tư thông thoáng, thu hút được nhiều dự án lớn, tạo công ăn, việc làm, thu nhập cho người dân, tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

Theo tổng hợp số liệu từ các cơ quan, còn nhiều dự án gặp khó khăn, vướng mắc trong việc đền bù, giải phóng mặt bằng khi thực hiện; một số tổ chức kinh tế, nhà đầu tư gặp vướng mắc về thủ tục đầu tư, một số chưa thực hiện đúng các quy định pháp luật, hạn chế về năng lực tài chính,...; đồng thời, có dự án còn vi phạm quy định về quy hoạch, sử dụng đất đai, quản lý tài nguyên, môi trường, chế độ đãi ngộ với người lao động, v.v..

Song song với việc thúc đẩy cải thiện môi trường đầu tư thông thoáng, cạnh tranh lành mạnh nhằm thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, các cơ quan quản lý nhà nước cần tiếp tục tăng cường tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật tới các nhà đầu tư, có kế hoạch giám sát, đánh giá đầu tư phù hợp, giải quyết kịp thời các khó khăn vướng mắc, kịp thời phát hiện, chấn chỉnh các hành vi vi phạm các quy định pháp luật.

8. Về công tác giám sát đầu tư của cộng đồng

Việc thực hiện tốt công tác giám sát đầu tư của cộng đồng sẽ phát huy vai trò làm chủ của nhân dân, qua đó góp phần quản lý tốt hơn các hoạt động đầu tư, hạn chế những tác động tiêu cực, thất thoát, lãng phí trong thực hiện đầu tư các dự án.

Theo số liệu báo cáo trên Hệ thống thông tin, còn nhiều địa phương chưa có số liệu tổng hợp báo cáo về công tác giám sát đầu tư của cộng đồng (17/63 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương không có số liệu báo cáo); việc tổ chức thực hiện công tác giám sát đầu tư của cộng đồng còn nhiều bất cập, hiệu quả chưa cao. Lãnh đạo các địa phương, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp cần quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi, tuyên truyền, khuyến khích người dân tham gia công tác giám

sát đầu tư của cộng đồng; chỉ đạo các đơn vị tổ chức triển khai thực hiện và báo cáo theo đúng quy định.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Qua tổng hợp tình hình và kết quả công tác giám sát, đánh giá đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiến nghị:

(1) Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo các Bộ, ngành Trung ương, UBND các tỉnh, Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty:

(i) Nghiêm túc thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ về giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định pháp luật. Cập nhật đầy đủ, chính xác các báo cáo, thông tin, số liệu trên Hệ thống thông tin theo các mẫu quy định. Nghiên cứu, rà soát các tồn tại, hạn chế được nêu tại các mục I, II và III của văn bản này để xem xét trách nhiệm, xử lý nghiêm các đơn vị, cá nhân thực hiện chưa đúng, chưa đầy đủ nhiệm vụ liên quan đến hoạt động giám sát, đánh giá đầu tư; nghiêm túc khắc phục, không để tình trạng các tồn tại trong công tác giám sát, đánh giá đầu tư tại cơ quan, đơn vị tiếp tục tái diễn và kéo dài, ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả của công tác này.

(ii) Các cơ quan theo thẩm quyền và nhiệm vụ được giao, chủ động rà soát, sửa đổi bổ sung hoặc xây dựng mới các văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản hướng dẫn thực hiện trình cấp có thẩm quyền ban hành để tạo khung pháp lý đầy đủ, kịp thời và tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy các hoạt động đầu tư triển khai nhanh chóng, thuận lợi.

(iii) Tiếp tục nghiên cứu, kiện toàn bộ máy và quy trình thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư trong phạm vi quản lý của mình; tăng cường tổ chức đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực về công tác giám sát, đánh giá đầu tư cho các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ giám sát, đánh giá đầu tư chủ đầu tư, ban quản lý dự án, các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các đối tượng có liên quan. Bố trí nguồn lực phù hợp cho hoạt động giám sát và đánh giá đầu tư theo quy định.

(iv) Nghiên cứu triển khai các giải pháp thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư một cách thực chất, hiệu quả để từng bước nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác này; giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong hoạt động đầu tư, phát hiện và chấn chỉnh những hành vi vi phạm trong hoạt động đầu tư.

(v) Đối với các đơn vị còn nợ đọng xây dựng cơ bản hoặc có bố trí vốn trả nợ đọng xây dựng cơ bản trong kỳ, rà soát, làm rõ số nợ đọng xây dựng cơ bản

của đơn vị mình có đúng quy định tại khoản 2 Điều 106 Luật Đầu tư công năm 2014 hoặc khoản 4 Điều 101 Luật Đầu tư công năm 2019 hay không. Trường hợp số nợ đọng phát sinh từ ngày 01/01/2015 trở đi là không phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công, đề nghị làm rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân liên quan làm phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản trái quy định để xem xét xử lý theo đúng quy định pháp luật.

(2) Đề nghị các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, UBND các tỉnh, Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty chỉ đạo các đơn vị chức năng kiểm tra, rà soát, cập nhật đầy đủ, kịp thời thông tin trên Hệ thống thông tin (theo quy định tại Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021) về các dự án sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi quản lý, đặc biệt là các dự án nhóm A, dự án quan trọng quốc gia. Chủ động phát hiện các dự án phát sinh vấn đề thuộc tiêu chí dự án quan trọng quốc gia báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét và chỉ đạo báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 104 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP.

Trên đây là báo cáo tổng hợp công tác giám sát và đánh giá đầu tư năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trên cơ sở các báo cáo của các cơ quan trên Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước, kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét và có ý kiến chỉ đạo. *[Signature]*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội, UBKT Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ KH&ĐT: các đ/c Lãnh đạo Bộ, các đơn vị trong Bộ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Tập đoàn kinh tế nhà nước, các Tổng Công ty 91;
- UBND và Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Lưu: VT, GSTĐĐT (N. b).

BỘ TRƯỞNG



Nguyễn Chí Dũng



DANH MỤC TÀI LIỆU

(Kèm theo văn bản số S831/BKHĐT-GSTĐĐT ngày 24/7/2023
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

1. Danh sách các cơ quan không gửi báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư năm 2022 và các cơ quan có gửi báo cáo nhưng còn sai sót.
 2. Danh mục một số văn bản quy phạm pháp luật được Chính phủ và các bộ, ngành ban hành trong lĩnh vực đầu tư từ đầu năm 2022 đến nay.
 3. Báo cáo tóm tắt về việc tổ chức thẩm định các dự án quan trọng quốc gia của Hội đồng thẩm định nhà nước.
 4. Phụ biểu 1: Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư trong kỳ.
 5. Phụ biểu 2: Tổng hợp số liệu về chương trình đầu tư công.
 6. Phụ biểu 3: Tình hình thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư các dự án sử dụng vốn nhà nước.
 7. Biểu tổng hợp Số dự án sử dụng vốn nhà nước thực hiện đầu tư trong kỳ.
 8. Biểu tổng hợp về tình hình thực hiện dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước.
 9. Biểu tổng hợp vốn đầu tư trong kỳ các dự án sử dụng vốn nhà nước năm 2022.
 10. Phụ biểu 4: Tình hình thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư các dự án đầu tư theo hình thức PPP.
 11. Biểu tổng hợp về tình hình thực hiện dự án đầu tư theo hình thức PPP.
 12. Phụ biểu 5: Tình hình thực hiện giám sát đầu tư các dự án sử dụng nguồn vốn khác.
 13. Biểu tổng hợp về tình hình thực hiện dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn khác.
 14. Phụ biểu 6: Tổng hợp kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng.
 15. Biểu tổng hợp về tình hình thực hiện giám sát đầu tư của cộng đồng.
-

DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN KHÔNG THỰC HIỆN BÁO CÁO GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ TỔNG THỂ ĐẦU TƯ NĂM 2022 VÀ CÁC CƠ QUAN CÓ GỬI BÁO CÁO NHƯNG CÒN SAI SÓT

I. Các cơ quan không thực hiện báo cáo trên Hệ thống thông tin: 13 cơ quan:

- (1) Tỉnh Hải Dương
- (2) Tỉnh Long An
- (3) Văn phòng Chính phủ
- (4) Viện Kiểm sát nhân dân tối cao
- (5) Bộ Quốc phòng
- (6) Bộ Nội vụ
- (7) Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh
- (8) Hội nông dân Việt Nam
- (9) Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam
- (10) Ngân hàng Phát triển Việt Nam
- (11) Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước;
- (12) Hội Luật gia Việt Nam
- (13) Tổng Công ty thép Việt Nam.

II. Các cơ quan đã báo cáo nhưng không có báo cáo thuyết minh trên Hệ thống thông tin: 11 cơ quan:

- (1) 05 tỉnh/thành phố: Quảng Ninh, Thừa Thiên Huế, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Sóc Trăng.
- (2) 05 bộ, cơ quan Trung ương: Văn phòng Chủ tịch nước, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Bộ Ngoại giao, Bộ Y tế, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
- (3) 01 Tập đoàn, Tổng công ty: Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam.

III. Các cơ quan đã báo cáo nhưng không nhập số liệu trên các phụ biểu hoặc có nhập số liệu nhưng không đầy đủ: 14 cơ quan:

- (1) 02 tỉnh: Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu.

(2) 09 bộ, cơ quan Trung ương: Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban dân tộc, Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

(3) 03 Tập đoàn, tổng công ty: Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam, Tập đoàn Dệt may Việt Nam, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

**DANH MỤC MỘT SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC
CHÍNH PHỦ VÀ CÁC BỘ, NGÀNH BAN HÀNH TRONG LĨNH VỰC
ĐẦU TƯ TỪ ĐẦU NĂM 2022 ĐẾN NAY**

1. Luật số 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự.
 2. Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.
 3. Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.
 4. Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.
 5. Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.
 6. Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.
 7. Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.
 8. Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
 9. Nghị định số 02/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.
 10. Thông tư 02/2022/TT-BKHĐT ngày 14/02/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về công tác giám sát, đánh giá đầu tư đối với hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam./.
-

BÁO CÁO TÓM TẮT VỀ VIỆC TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA CỦA HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH NHÀ NƯỚC TỪ ĐẦU NĂM 2022 ĐẾN NAY

1. Về các dự án đang chuẩn bị đầu tư

1.1. Dự án tuyến đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam

Ngày 11/7/2019; Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 859/QĐ-TTg về việc thành lập Hội đồng TĐNN để tổ chức thẩm định Báo cáo NCTKT Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam; ngày 19/3/2020, Chủ tịch Hội đồng TĐNN ban hành Quyết định số 421/QĐ-HĐTĐNN phê duyệt Kế hoạch thẩm định Báo cáo NCTKT Dự án; ngày 12/6/2020, Chủ tịch Hội đồng TĐNN ban hành Quyết định số 903/QĐ-Hội đồng TĐNN thành lập Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành (Tổ CGTĐLN) phục vụ Hội đồng TĐNN thẩm định Dự án; ngày 10/11/2020, HĐTĐNN đã phê duyệt KHLC nhà thầu gói thầu tư vấn thẩm tra BCNCTKT Dự án; Ngày 29/4/2021, HĐTĐNN đã phê duyệt HSMT gói thầu tư vấn thẩm tra BCNCTKT Dự án; ngày 13/5/2021, HĐTĐNN đã phê duyệt điều chỉnh KHLC nhà thầu gói thầu tư vấn thẩm tra BCNCTKT Dự án; ngày 21/5/2021, Vụ Giám sát và TĐĐT - Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành đã phát hành HSMT gói thầu tư vấn thẩm tra BCNCTKT Dự án; HĐTĐNN đã tổ chức đấu thầu quốc tế và lựa chọn được Tư vấn thẩm tra theo Hợp đồng dịch vụ tư vấn số 541/2021/HĐ-DVTV ngày 23/11/2021. Thực hiện công tác thẩm định, HĐTĐNN đã có các văn bản số 299/CV-HĐTĐNN ngày 14/01/2022 gửi báo cáo thẩm tra sơ bộ, văn bản số 1735/CV-HĐTĐNN ngày 18/3/2022 gửi Báo cáo giữa kỳ, văn bản số 3553/CV-HĐTĐNN ngày 31/5/2022 gửi Báo cáo cuối cùng xin ý kiến các Thành viên HĐTĐNN; Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành đã tổ chức 03 cuộc họp góp ý về các Báo cáo thẩm tra của Liên danh Tư vấn thẩm tra và hồ sơ Dự án. Ngày 08/12/2022, Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành đã tổ chức họp Tổ chuyên gia và Tư vấn thẩm tra, thẩm định sơ bộ Báo NCTKT Dự án. Ngày 20/12/2022, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản số 9297/BKHĐT-GSTĐĐT đề nghị các địa phương rà soát hướng tuyến và vị trí nhà ga theo kiến nghị của Tư vấn thẩm tra. Ngày 29/3/2023, Hội đồng TĐNN tổ chức Phiên họp của HĐTĐNN thẩm định Báo cáo NCTKT Dự án và có Thông báo số 2956/TB-BKHĐT ngày 18/4/2023 kết luận phiên họp.

1.2. Dự án Xây dựng công trình đường sắt đô thị thành phố Hồ Chí Minh, tuyến Metro số 5 giai đoạn 1 (Ngã tư Bảy Hiền - Cầu Sài Gòn)

Ngày 07/7/2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 987/QĐ-TTg thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định Dự án đầu tư xây dựng công trình đường sắt đô thị thành phố Hồ Chí Minh, tuyến Metro số 5 giai đoạn 1 (Ngã tư Bảy Hiền - Cầu Sài Gòn); trên cơ sở yêu cầu giải trình bổ sung của Hội đồng thẩm định nhà nước, ngày 25/9/2020, UBND thành phố Hồ Chí Minh có văn bản số 3656/UBND-DA tiếp thu giải trình hoàn chỉnh hồ sơ trình chủ trương đầu tư Dự án; Do thời gian chuẩn bị hồ sơ giải trình bổ sung của UBND thành phố Hồ Chí Minh kéo dài, Hội đồng thẩm định Nhà nước và Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành phải rà soát, kiện toàn lại thành phần tham gia (văn bản số 7470/BKHĐT-GSTĐĐT ngày 11/11/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư); ngày 11/11/2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản số 7472/BKHĐT-GSTĐĐT xin ý kiến thẩm định hồ sơ giải trình bổ sung Báo cáo NCKT Dự án đầu tư xây dựng công trình đường sắt đô thị thành phố HCM, tuyến metro số 5 giai đoạn 1; ngày 16/4/2021, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản số 2167/BKHĐT-GSTĐĐT đề nghị UBND thành phố Hồ Chí Minh rà soát chi phí thuê tư vấn thẩm tra Báo cáo NCKT Dự án; ngày 25/5/2022 Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục có văn bản số 3406/BKHĐT-GSTĐĐT góp ý dự thảo đề cương nhiệm vụ tư vấn thẩm tra Báo cáo NCKT Dự án, tiếp theo ngày 05/4/2023 Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản số 2563/BKHĐT-GSTĐĐT góp ý phê duyệt dự toán gói thầu tư vấn thẩm tra phục vụ công tác thẩm định của HĐĐNN nhưng đến nay UBND Thành phố HCM vẫn chưa phê duyệt chi phí tư vấn này.

1.3. BCNCKT Dự án đường sắt đô thị Thành phố Hà Nội “Tuyến số 5, Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc

Ngày 30/10/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1699/QĐ-TTg thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước để tổ chức thẩm định Dự án. Ngày 05/11/2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (cơ quan thường trực của Hội đồng) có văn bản số 7390/BKHĐT-GSTĐĐT xin ý kiến thành viên Hội đồng về hồ sơ Dự án. Ngày 15/4/2021, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản số 2131/BKHĐT-GSTĐĐT báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc thuê tư vấn thẩm tra Dự án. Ngày 01/6/2021, Thủ tướng Chính phủ có văn bản số 734/TTg-CN đồng ý chủ trương thuê tư vấn thẩm tra để thẩm tra Báo cáo NCKT Dự án. Ngày 14/7/2021, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản số 4601/BKHĐT-GSTĐĐT gửi dự thảo Kế hoạch thẩm định của Hội đồng về Báo cáo NCKT Dự án xin ý kiến thành viên Hội đồng. Ngày 15/7/2021, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản số 4642/BKHĐT-GSTĐĐT gửi

UBND thành phố Hà Nội đề nghị tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt chi phí thuê tư vấn thẩm tra Báo cáo NCKT Dự án theo quy định tại khoản 5 Điều 12 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư. Hiện nay UBND thành phố Hà Nội chưa phê duyệt chi phí thuê tư vấn thẩm tra BCNCKT Dự án. Sau khi UBND thành phố Hà Nội phê duyệt chi phí thuê tư vấn thẩm tra Báo cáo NCKT Dự án, Hội đồng thẩm định nhà nước sẽ tiến hành các thủ tục tiếp theo để lựa chọn nhà thầu tư vấn thẩm tra BCNCKT Dự án.

2. Về các dự án đang thực hiện

2.1. Điều chỉnh tổng mức đầu tư Dự án Thủy điện Sơn La

Ngày 21/3/2019, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 307/QĐ-TTg về việc thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước (HĐTĐNN) thẩm định TMĐT điều chỉnh của Dự án. Ngày 14/02/2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được Tờ trình số 213/TTr-UBQLV của UBQLVNN tại doanh nghiệp gửi Thủ tướng Chính phủ về TMĐT điều chỉnh của Dự án kèm các hồ sơ, tài liệu liên quan. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có các văn bản số 979/BKHĐT-GSTĐĐT ngày 18/02/2020 gửi các Thành viên HĐTĐNN, các Bộ và cơ quan liên quan lấy ý kiến thẩm định; số 8911/BKHĐT-GSTĐĐT ngày 16/12/2021 gửi UBQLVNN tại doanh nghiệp và EVN đề nghị giải trình, làm rõ một số nội dung về hồ sơ trình thẩm định TMĐT điều chỉnh của Dự án; và đã nhận được văn bản giải trình số 3017/EVN-ĐT ngày 06/6/2022 của EVN. Ngày 08/12/2022, Tổ CGTĐLN tổ chức họp về TMĐT điều chỉnh của Dự án. Ngày 16/01/2023, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản số 403/BKHĐT-GSTĐĐT về việc lấy ý kiến dự thảo Báo cáo kết quả thẩm định TMĐT điều chỉnh của Dự án; đến nay, đã nhận đủ ý kiến thẩm định. Ngày 24/4/2023, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Cơ quan thường trực HĐTĐNN) tổ chức phiên họp HĐTĐNN thẩm định TMĐT điều chỉnh Dự án; đồng thời, có Thông báo số 23/TB-BKHĐT ngày 08/5/2023 về kết luận phiên họp, trong đó, đề nghị UBQLV chỉ đạo EVN và các chủ đầu tư DATP tiếp thu các ý kiến và khẩn trương hoàn thiện hồ sơ TMĐT điều chỉnh Dự án gửi Bộ KHĐT; đến nay, chưa nhận được trả lời của UBQLV.

2.2. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài (GCNĐKĐTRNN) Dự án Tìm kiếm, thẩm lượng và khai thác dầu khí lô 433a & 416b tại An-giê-ri (Algeria) của Tổng công ty Thăm dò khai thác dầu khí - PVEP

Ngày 13/02/2020, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 238/QĐ-TTg thành lập Hội đồng TĐNN thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư để điều chỉnh GCNĐKĐTRNN Dự án; ngày 16/3/2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có văn bản số 1625/BKHĐT-GSTĐĐT xin ý kiến thẩm định của các cơ quan về hồ sơ điều chỉnh chủ trương đầu tư DA; ngày 10/7/2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản số 4440/BKHĐT-GSTĐĐT yêu cầu Nhà đầu tư giải trình, bổ sung hồ sơ Dự án theo ý kiến thẩm định của các thành viên Hội đồng; ngày 17/8/2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản số 1927/TDKT-KH&ĐT ngày 13/8/2020 của PVEP (kèm tài liệu) về việc giải trình, bổ sung hồ sơ Dự án theo đề nghị tại văn bản số 4440/BKHĐT-GSTĐĐT ngày 10/7/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; ngày 03/9/2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản số 5799/BKHĐT-GSTĐĐT gửi các thành viên Hội đồng thẩm định nhà nước và các cơ quan liên quan đề nghị có ý kiến về: (1) Kế hoạch thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước và (2) Các nội dung giải trình, bổ sung của PVEP; ngày 13/4/2021, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản số 2074/BKHĐT-GSTĐĐT gửi Tổng công ty Thăm dò khai thác dầu khí (PVEP) đề nghị rà soát, phê duyệt chi phí thuê tư vấn thẩm tra Dự án. Tổng công ty Thăm dò khai thác dầu khí đã có Quyết định số 488/QĐ-TDKT ngày 07/6/2021 phê duyệt chi phí thuê tư vấn thẩm tra điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài Dự án. Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước đã ban hành các Quyết định: số 942/QĐ-HĐTĐNN ngày 07 tháng 7 năm 2021 phê duyệt Kế hoạch thẩm định hồ sơ Dự án, số 1082/QĐ-HĐTĐNN ngày 09/8/2021 thành lập Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành phục vụ Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định hồ sơ Dự án, số 1508/QĐ-HĐTĐNN ngày 01/11/2021 phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Tư vấn thẩm tra điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài Dự án, số 08/QĐ-HĐTĐNN ngày 06/01/2022 của Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn thẩm tra. Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành đang làm các thủ tục tiếp theo để lựa chọn nhà thầu tư vấn thẩm tra hồ sơ Dự án./.

Phụ biểu 01
Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư trong kỳ báo cáo

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm	Trong đó bố trí trả nợ đọng XDCB	Nợ đọng XDCB còn lại	Tình hình thực hiện		Tình hình giải ngân		Thất thoát, lãng phí được phát hiện
					Giá trị	So với KH(%)	Giá trị	So với KH(%)	
I	Dự án sử dụng vốn nhà nước	676.234	3.414	4.500	541.001	80	559.709	83	0
1	Vốn đầu tư công	572.386	3.353	4.313	457.202	80	476.838	83	0
I,1	Vốn ngân sách nhà nước	530.915	3.349	2.985	433.380	82	453.244	85	0
a	Vốn NSTW	188.690	539	16	149.361	79	159.213	84	0
b	Vốn NSDP	342.225	2.810	2.969	284.019	84	294.031	86	0
1,2	Vốn ODA	34.447	0	26	18.660	54	18.470	54	0
1,3	Vốn TPCP	975	1	1.301	685	70	670	69	0
1,4	Vốn đầu tư công khác	6.049	3	1	4.477	74	4.454	74	0
2	Vốn nhà nước ngoài vốn đầu tư công	61.575	20	135	47.406	77	46.620	76	0
3	Vốn khác	42.273	40	51	36.393	86	36.251	86	0
3,1	Trong nước	29.599	40	51	22.921	78	22.703	77	0
3,2	Nước ngoài	12.674	0	0	13.472	106	13.548	107	0
II	Dự án đầu tư theo hình thức PPP	6.584	0	0	3.677	56	3.105	47	0
1	Vốn đầu tư công tham gia (không tính vào tổng vốn đầu tư)	724	0	0	988	136	711	98	0
2	Vốn chủ sở hữu	2.292	0	0	1.205	53	1.182	52	0
2,1	Vốn nhà nước ngoài vốn đầu tư công	0	0	0	0	0	0	0	0
2,2	Vốn khác (Trong nước)	2.292	0	0	1.205	53	1.182	52	0
2,3	Vốn khác (Nước ngoài)	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Vốn vay	3.568	0	0	1.484	42	1.213	34	0
3,1	Vốn đầu tư công	0	0	0	0	0	0	0	0
3,2	Vốn nhà nước ngoài vốn đầu tư công	0	0	0	0	0	0	0	0
3,3	Vốn trong nước	3.568	0	0	1.484	42	1.213	34	0
3,4	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Dự án sử dụng nguồn vốn khác	660.105	0	0	745.883	113	685.882	104	0
1	Vốn trong nước	394.163	0	0	458.848	116	426.375	108	0
2	Vốn nước ngoài	265.942	0	0	287.035	108	259.507	98	0
IV	Tổng cộng	1.342.924	3.414	4.500	1.290.560	96	1.248.696	93	0
1	Vốn đầu tư công (I.1 + II.1 + II.3.1)	573.110	3.353	4.313	458.190	80	477.548	83	0
2	Vốn nhà nước ngoài vốn đầu tư công (I.2 + II.2.1 + II.3.2)	61.575	20	135	47.406	77	46.620	76	0
3	Vốn khác	708.239	40	51	784.965	111	724.527	102	0
	Trong nước (I.3.1 + II.2.2 + II.3.3 + III.1)	429.623	40	51	484.459	113	451.473	105	0
	Nước ngoài (I.3.2 + II.2.3 + II.3.4 + III.2)	278.616	0	0	300.506	108	273.054	98	0

Phụ biểu 02

Tổng hợp số liệu về chương trình đầu tư công

(Do cơ quan là Chủ trương trình, chủ dự án thành phần hoặc chủ đầu tư dự án)

TT	Nội dung	CTMTQG	CTMT	CTMTĐP
I	Chủ chương trình			
1	Số lượng			
2	Tổng vốn kế hoạch	479.707	16.042.819	3.058
3	Giá trị thực hiện	330.374	142.031	2.678
4	Giá trị giải ngân	329.993	140.588	2.325
II	Chủ dự án thành phần			
1	Số lượng			
2	Tổng vốn kế hoạch	421.641	8.524	2.737
3	Giá trị thực hiện	320.873	7.935	2.517
4	Giá trị giải ngân	319.252	6.168	2.411
III	Chủ đầu tư dự án thuộc các chương trình			
1	Số lượng	5.264	1.672	1.008
2	Tổng vốn kế hoạch	502.777	7.972	6.359
3	Giá trị thực hiện	359.202	6.891	4.392
4	Giá trị giải ngân	359.658	5.675	4.627

Phụ biểu 03

Tình hình thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư các dự án sử dụng vốn nhà nước

TT	Nội dung	Tổng hợp các dự án sử dụng vốn nhà nước				Phân theo nguồn vốn								
						Dự án đầu tư công								DA SD vốn NN ngoài vốn ĐTC
		Tổng số	A	B	C	Dự án sử dụng NSTW				TPCP	ODA	NSDP	Vốn ĐTC khác	
						Tổng số	A	B	C					
I	Chuẩn bị đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chủ trương đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Số dự án có kế hoạch chuẩn bị chủ trương đầu tư trong kỳ	23.510	48	1.382	22.080	3.385	15	317	3.053	2	11	14.871	258	4.983
b	Số dự án được thẩm định chủ trương trong kỳ	20.803	31	1.136	19.636	3.120	13	302	2.805	1	8	16.153	311	1.210
c	Số dự án có quyết định chủ trương trong kỳ	21.481	24	1.038	20.419	3.131	14	312	2.805	1	9	16.785	306	1.249
2	Quyết định đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Số dự án có kế hoạch lập BCNCKT trong kỳ	22.509	43	1.235	21.231	3.443	19	287	3.137	2	19	10.559	178	8.308
b	Số dự án được thẩm định trong kỳ	27.258	33	984	26.241	5.152	21	281	4.850	2	18	16.339	309	5.438
c	Số dự án có quyết định đầu tư trong kỳ	30.763	33	1.060	29.670	6.882	22	395	6.465	2	22	17.863	414	5.580
II	Thực hiện đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ	71.069	314	5.083	65.672	10.817	83	1.374	9.360	23	428	43.562	757	15.482
a	Số dự án chuyển tiếp	31.859	266	3.794	27.799	3.153	65	927	2.161	23	349	21.305	469	6.560
b	Số dự án khởi công mới trong kỳ	39.210	48	1.289	37.873	7.664	18	447	7.199	0	79	22.257	288	8.922
2	Số dự án thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định trong kỳ	55.907	298	4.429	51.180	8.179	72	1.118	6.989	19	671	32.421	469	14.148
3	Số dự án đã thực hiện kiểm tra trong kỳ (do người có thẩm quyền Quyết định đầu tư và cơ quan quản lý NN thực hiện)	19.192	93	1.386	17.713	2.701	34	433	2.234	3	205	10.683	158	5.442
4	Số dự án đã thực hiện đánh giá trong kỳ	32.844	97	1.924	30.823	4.995	23	514	4.458	5	175	18.251	355	9.063
5	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư được phát hiện trong kỳ	2	0	0	2	0	0	0	0	0	0	2	0	0
a	Không phù hợp với quy định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Phê duyệt không đúng thẩm quyền	2	0	0	2	0	0	0	0	0	0	2	0	0
c	Không thực hiện đầy đủ trình tự thẩm tra, thẩm định dự án	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

6	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý chất lượng được phát hiện trong kỳ (theo quy định về quản lý chất lượng hiện hành)	70	0	0	70	0	0	0	0	0	0	70	0	0
7	Số dự án có thất thoát, lãng phí được phát hiện trong kỳ (sau khi thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, quyết toán)	131	0	18	113	22	0	12	10	2	2	88	8	9
a	Tổng vốn đầu tư của các dự án có thất thoát, lãng phí bị phát hiện	1.148	0	851	298	591	0	591	0	0	0	558	0	0
b	Tổng số tiền bị thất thoát, lãng phí được xác định	3.081	0	3.076	5	6	0	6	0	0	0	3.075	0	0
8	Số dự án chậm tiến độ trong kỳ	2.086	39	698	1.349	253	2	115	136	5	51	1.325	85	367
a	Số dự án chậm tiến độ do thủ tục đầu tư	397	11	128	258	57	0	11	46	0	15	179	9	137
b	Số dự án chậm tiến độ do công tác giải phóng mặt bằng	1.514	11	502	1.001	133	2	82	49	2	38	1.177	18	146
c	Số dự án chậm tiến độ do năng lực của chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các nhà thầu	137	5	20	112	33	0	6	27	1	6	75	8	14
d	Số dự án chậm tiến độ do bố trí vốn không kịp thời	157	4	23	130	31	1	10	20	0	7	118	1	0
đ	Số dự án chậm do các nguyên nhân khác	885	31	211	643	125	2	39	84	2	26	496	57	179
9	Số dự án phải điều chỉnh trong kỳ	3.673	37	825	2.811	488	5	220	263	1	54	2.715	102	313
a	Số dự án phải điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư	1.484	11	269	1.204	203	4	87	112	0	27	1.054	19	181
b	Số dự án phải điều chỉnh vốn đầu tư	1.227	21	250	956	204	3	124	77	1	17	912	15	78
c	Số dự án phải điều chỉnh tiến độ đầu tư	2.114	18	612	1.484	198	2	129	67	2	69	1.530	65	250
d	Số dự án phải điều chỉnh do các nguyên nhân khác	1.299	9	146	1.144	205	2	46	157	0	9	996	19	70
10	Số dự án phải ngừng thực hiện vì các lý do khác nhau	287	3	58	226	12	0	5	7	1	5	229	3	37
11	Số dự án thực hiện lựa chọn nhà thầu trong kỳ	28.093	122	1.689	26.282	4.509	34	392	4.083	3	71	11.586	446	11.478
a	Tổng số gói thầu đã tổ chức lựa chọn nhà thầu trong kỳ	196.521	1.646	16.303	178.572	32.098	510	5.756	25.832	21	953	133.232	2.656	27.561
-	Chỉ định thầu	144.271	916	9.950	133.405	24.326	311	3.722	20.293	6	494	105.276	2.156	12.013
-	Đấu thầu hạn chế	538	104	60	374	5	0	0	5	0	0	116	0	417
-	Đấu thầu rộng rãi	35.484	433	5.440	29.611	5.618	185	1.764	3.669	11	390	21.107	238	8.120
-	Hình thức khác	16.228	193	853	15.182	2.149	14	270	1.865	4	69	6.733	262	7.011
b	Tổng số gói thầu có vi phạm thủ tục đấu thầu được phát hiện trong kỳ	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0
-	Đấu thầu không đúng quy định	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0
-	Ký hợp đồng không đúng quy định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Kết thúc đầu tư, bàn giao đưa vào sử dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ	30.728	20	686	30.022	1.950	12	141	1.797	11	121	19.567	621	8.458

2	Lũy kế số dự án đã kết thúc nhưng chưa được quyết toán	16.056	27	838	15.191	1.694	7	242	1.445	16	102	11.530	293	2.421
3	Số dự án được quyết toán trong kỳ	23.581	17	696	22.868	1.519	14	130	1.375	15	123	16.961	442	4.521
4	Tình hình khai thác vận hành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Số dự án đã đưa vào vận hành	27.794	66	636	27.092	1.802	9	137	1.656	10	110	17.699	328	7.845
b	Số dự án đã đưa vào sử dụng có vấn đề về kỹ thuật, không có hiệu quả (nếu có)	77	0	3	74	3	0	3	0	0	1	73	0	0
c	Số dự án được đánh giá tác động trong kỳ	2.534	1	35	2.498	108	0	8	100	0	5	1.536	22	863

Biểu tổng hợp

Số dự án sử dụng vốn nhà nước thực hiện đầu tư trong kỳ

TT	Tên cơ quan	Cơ quan không gửi Báo cáo GSDG đầu tư (x)	Số dự án có quyết định phê duyệt chủ trương	Số dự án có QĐ đầu tư	Số dự án chuyển tiếp	Số dự án khởi công mới	Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ	Số dự án được quyết toán	Số dự án sử dụng vốn nhà nước thực hiện trong kỳ				Phân theo nguồn vốn										Số dự án trên Hệ thống
									Tổng số	A	B	C	Dự án sử dụng NSTW			TPCP	ODA	NSDP	Vốn DTC khác	DA SD vốn NN ngoài vốn DTC			
													Tổng số	A	B						C		
	Tổng số	0	21.481	30.763	31.859	39.210	30.728	23.581	71.069	314	5.083	65.672	10.817	83	1.374	9.360	23	428	43.562	757	15.482	40.596	
A	Địa phương	0	20.519	26.923	25.294	31.900	23.435	19.973	57.194	130	4.160	52.904	10.186	43	1.050	9.093	23	262	43.562	500	2.661	38.386	
B	Các Bộ, Ngành, Cơ quan trung ương	0	488	492	710	483	451	459	1.193	63	333	797	590	40	289	261	0	29	0	99	475	1.265	
C	Các tập đoàn và Tổng công ty	0	470	3.337	5.690	6.796	6.783	3.098	12.486	118	532	11.836	3	0	3	0	0	135	0	11	12.337	718	
D	Cơ Quan thuộc chính phủ	0	4	11	165	31	59	51	196	3	58	135	38	0	32	6	0	2	0	147	9	227	
E	Các cơ quan khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Hà Giang		341	940	319	897	222	168	1.216	1	33	1.182	764	1	23	740	0	8	341	5	98	285	
2	Tuyên Quang		260	240	176	251	121	83	427	3	29	395	280	3	25	252	0	4	143	0	0	240	
3	Cao Bằng		1.128	1.536	760	1.520	638	406	2.280	0	133	2.147	1.885	0	133	1.752	0	1	346	48	0	73	
4	Lạng Sơn		116	480	206	553	295	192	759	0	31	728	416	0	17	399	1	4	296	5	37	185	
5	Lào Cai		686	791	674	875	354	356	1.549	0	59	1.490	421	0	23	398	1	7	1.116	2	2	197	
6	Yên Bái		514	514	318	515	468	242	833	1	22	810	178	1	20	157	0	2	653	0	0	110	
7	Thái Nguyên		82	106	56	277	76	97	333	1	19	313	100	0	0	100	1	1	225	0	6	163	
8	Bắc Kạn		72	122	101	154	190	157	255	1	38	216	28	1	19	8	0	7	203	0	17	210	
9	Phủ Thọ		545	871	980	871	781	540	1.851	1	50	1.800	436	1	38	397	1	4	1.404	1	5	400	
10	Bắc Giang		510	561	741	992	1.123	876	1.733	0	171	1.562	143	0	23	120	0	2	1.525	0	63	531	
11	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam		227	216	199	269	147	151	468	52	112	304	0	0	0	0	0	0	0	0	468	71	
12	Hòa Bình		473	363	459	278	194	173	737	1	48	688	75	1	31	43	0	6	529	31	96	875	
13	Sơn La		104	926	404	1.011	249	231	1.415	1	51	1.363	901	1	31	869	0	2	512	0	0	1.111	
14	Lai Châu		210	353	191	545	145	139	736	0	41	695	461	0	33	428	1	3	271	0	0	252	
15	Điện Biên		24	76	108	258	23	116	366	0	32	334	282	0	24	258	0	0	84	0	0	827	
16	Thành phố Hà Nội		2.178	1.659	2.186	2.264	1.104	1.475	4.450	11	469	3.970	2	0	2	0	0	11	4.387	0	50	843	
17	Thành phố Hải Phòng		25	24	67	23	11	5	90	7	73	10	16	3	12	1	2	5	67	0	0	435	
18	Quảng Ninh		588	565	603	670	683	736	1.273	3	127	1.143	2	0	2	0	0	1	1.270	0	0	886	
19	Hải Dương	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	15	
20	Hưng Yên		106	150	29	66	0	0	95	1	36	58	6	1	5	0	0	0	89	0	0	41	
21	Vĩnh Phúc		382	446	683	424	478	395	1.107	2	54	1.051	0	0	0	0	0	3	1.087	0	17	493	

TT		Tên cơ quan	Cơ quan không gửi Báo cáo GSDG đầu tư (x)	Số dự án có quyết định phê duyệt chủ trương	Số dự án có QĐ đầu tư	Số dự án chuyển tiếp	Số dự án khởi công mới	Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ	Số dự án được quyết toán	Số dự án sử dụng vốn nhà nước thực hiện trong kỳ						Phân theo nguồn vốn										Số dự án trên Hệ thống
										Dự án sử dụng vốn nhà nước thực hiện trong kỳ			Dự án đầu tư công			Dự án sử dụng NSTW				TPCP	ODA	NSDP	Vốn ĐTC khác	DA SD vốn NN ngoài vốn ĐTC		
																Tổng số	A	B	C							
																									A	
22	Bắc Ninh			488	472	1.059	431	600	772	1.490	0	125	1.365	11	0	10	1	3	1	1.421	0	54	1.114			
23	Hà Nam			449	476	558	353	717	183	911	1	17	893	17	1	10	6	0	1	893	0	0	89			
24	Nam Định			96	74	48	21	0	75	69	5	17	47	16	3	13	0	0	0	53	0	0	290			
25	Ninh Bình			375	544	613	466	1.469	710	1.079	1	56	1.022	20	0	13	7	3	3	1.046	0	7	199			
26	Thái Bình			218	190	201	171	148	147	372	0	74	298	31	0	20	11	0	8	333	0	0	127			
27	Thanh Hóa			1.582	1.593	1.210	1.559	1.218	1.090	2.769	3	78	2.688	209	1	16	192	0	9	2.547	0	4	791			
28	Ngệ An			858	1.100	837	1.031	733	905	1.868	2	50	1.816	62	0	29	33	0	10	1.756	3	37	296			
29	Hà Tĩnh			1.001	943	410	1.062	537	466	1.472	2	54	1.416	280	1	28	251	2	63	1.087	17	23	246			
30	Quảng Bình			353	325	653	718	360	479	1.371	2	20	1.349	42	2	9	31	1	0	1.220	5	103	546			
31	Quảng Trị			590	796	364	785	529	309	1.149	2	33	1.114	343	1	23	319	0	8	774	20	4	278			
32	Thừa Thiên Huế			0	0	52	350	37	57	402	17	8	377	20	0	20	0	0	6	374	2	0	292			
33	Thành phố Đà Nẵng			342	231	186	470	290	226	656	2	100	554	8	0	8	0	1	0	647	0	0	645			
34	Quảng Nam			998	1.057	1.051	1.344	644	860	2.395	0	127	2.268	622	0	30	592	3	11	1.681	0	78	187			
35	Quảng Ngãi			405	606	385	1.095	614	802	1.480	0	63	1.417	562	0	22	540	0	4	914	0	0	409			
36	Bình Định			75	126	352	126	52	0	478	2	54	422	47	2	45	0	0	4	427	0	0	664			
37	Phú Yên			340	414	255	410	362	305	665	0	33	632	69	0	21	48	0	1	459	0	136	365			
38	Khánh Hòa			896	1.151	0	1.464	1.047	915	1.464	0	13	1.451	185	0	11	174	0	0	1.252	27	0	754			
39	Ninh Thuận			154	541	90	565	147	93	655	1	19	635	125	0	6	119	1	5	205	5	314	523			
40	Bình Thuận			14	159	376	77	216	0	453	0	48	405	19	0	19	0	0	0	434	0	0	536			
41	Đắk Lắk			400	630	418	658	368	253	1.076	0	82	994	63	0	0	63	0	0	1.004	9	0	314			
42	Đắk Nông			165	298	144	271	107	383	415	1	16	398	58	5	12	41	0	8	349	0	0	224			
43	Gia Lai			38	136	55	182	124	57	237	0	20	217	72	0	19	53	0	2	161	2	0	1.359			
44	Kon Tum			50	233	119	368	301	70	487	0	27	460	197	0	12	185	0	0	287	0	3	403			
45	Lâm Đồng			36	49	107	39	107	126	146	1	32	113	1	0	1	0	0	1	144	0	0	369			
46	Thành phố Hồ Chí Minh			89	704	2.601	704	1.063	1.610	3.305	24	537	2.744	3	2	1	0	0	11	2.382	4	905	8.333			
47	Đồng Nai			495	462	359	589	316	297	948	6	122	820	9	1	8	0	0	0	939	0	0	1.318			
48	Bình Dương			104	85	246	122	121	158	368	3	134	231	2	0	2	0	0	1	365	0	0	1.274			
49	Bình Phước			22	54	251	557	382	153	808	0	40	768	9	0	9	0	1	1	797	0	0	198			
50	Tây Ninh			14	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	223			
51	Bà Rịa Vũng Tàu			13	0	125	29	0	0	154	0	154	0	0	0	0	0	0	0	154	0	0	63			

TT	Tên cơ quan	Cơ quan không gửi Báo cáo GSDG đầu tư (x)	Số dự án có quyết định phê duyệt chủ trương	Số dự án có QĐ đầu tư	Số dự án chuyển tiếp	Số dự án khởi công mới	Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ	Số dự án được quyết toán	Số dự án sử dụng vốn nhà nước thực hiện trong kỳ				Phân theo nguồn vốn										Số dự án trên Hệ thống
													Dự án đầu tư công								DA SD vốn NN ngoài vốn ĐTC		
									Dự án sử dụng NSTW				TPCP	ODA	NSDP	Vốn ĐTC khác							
									Tổng số	A	B	C					Tổng số	A	B	C			
52	Long An	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	800	
53	Tiền Giang		19	59	393	83	0	0	476	5	56	415	11	2	9	0	0	2	463	0	0	96	
54	Bến Tre		23	49	197	53	115	45	250	1	43	206	25	0	24	1	0	3	222	0	0	499	
55	Trà Vinh		18	20	100	29	49	0	129	1	49	79	20	1	18	1	0	3	106	0	0	174	
56	Vĩnh Long		196	209	162	212	153	107	374	2	69	303	44	1	26	17	0	3	273	17	37	466	
57	Thành phố Cần Thơ		187	176	269	245	258	113	514	2	42	470	6	1	4	1	0	4	504	0	0	932	
58	Hậu Giang		86	208	318	263	283	210	581	1	28	552	81	1	16	64	1	1	413	85	0	503	
59	Sóc Trăng		0	0	1	41	38	0	42	0	1	41	4	0	0	4	0	1	37	0	0	807	
60	An Giang		246	670	298	813	499	158	1.111	1	58	1.052	192	1	19	172	0	4	641	44	230	406	
61	Đồng Tháp		318	504	336	577	1.363	726	913	4	33	876	73	4	14	55	0	3	798	0	39	1.194	
62	Kiên Giang		310	707	806	808	598	502	1.614	3	47	1.564	205	0	17	188	0	3	942	168	296	611	
63	Bạc Liêu		78	32	111	155	146	204	266	1	40	225	18	0	18	0	0	1	247	0	0	417	
64	Cà Mau		34	117	117	160	169	20	277	0	25	252	9	0	7	2	0	5	263	0	0	880	
65	Văn phòng chủ tịch nước		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	
66	Văn phòng Quốc hội		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6	
67	Văn phòng Trung ương Đảng		1	1	5	1	1	0	6	0	6	0	6	0	6	0	0	0	0	0	0	14	
68	Văn phòng Chính phủ	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
69	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10	
70	Tòa án nhân dân tối cao		3	17	22	12	29	25	34	0	15	19	34	0	15	19	0	0	0	0	0	25	
71	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	33	
72	Bộ Công an		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	24	
73	Bộ Quốc phòng	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	
74	Bộ Ngoại giao		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	
75	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		3	42	115	26	8	0	141	28	94	19	125	12	94	19	0	16	0	0	0	64	
76	Bộ Giao thông vận tải		13	19	36	14	5	2	50	17	32	1	49	16	32	1	0	1	0	0	0	216	
77	Bộ Công thương		0	0	29	26	6	0	55	0	9	46	55	0	9	46	0	0	0	0	0	70	

TT	Tên cơ quan	Cơ quan không gửi Báo cáo GSDG đầu tư (x)	Số dự án có quyết định phê duyệt chủ trương	Số dự án có QĐ đầu tư	Số dự án chuyển tiếp	Số dự án khởi công mới	Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ	Số dự án được quyết toán	Số dự án sử dụng vốn nhà nước thực hiện trong kỳ				Phân theo nguồn vốn										Số dự án trên Hệ thống
													Dự án đầu tư công								DA SD vốn NN ngoài vốn ĐTC		
									Dự án sử dụng NSTW				TPCP	ODA	NSDP	Vốn ĐTC khác							
									Tổng số	A	B	C					Tổng số	A	B	C			
78	Bộ Xây dựng		0	2	13	6	0	0	19	0	11	8	19	0	11	8	0	0	0	0	0	48	
79	Bộ Y tế		0	0	18	2	0	9	20	7	13	0	19	6	13	0	0	1	0	0	0	36	
80	Bộ Giáo dục và Đào tạo		5	2	26	2	2	27	28	5	14	9	24	2	13	9	0	4	0	0	0	72	
81	Bộ Khoa học và Công nghệ		5	0	3	2	2	0	5	1	2	2	5	1	2	2	0	0	0	0	0	26	
82	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10	
83	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội		7	1	12	2	2	3	14	0	14	0	14	0	14	0	0	0	0	0	0	32	
84	Bộ Tài chính		79	20	164	5	23	56	169	1	56	112	75	0	42	33	0	0	0	93	1	282	
85	Bộ Tư pháp		0	13	71	13	48	26	84	1	10	73	84	1	10	73	0	0	0	0	0	1	
86	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		2	12	12	10	6	8	22	2	10	10	1	1	0	0	0	0	0	2	19	18	
87	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		8	0	6	9	4	1	15	1	2	12	15	1	2	12	0	0	0	0	0	68	
88	Bộ Nội vụ	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	
89	Bộ Tài nguyên và Môi trường		0	5	27	5	9	2	32	0	20	12	25	0	13	12	0	7	0	0	0	23	
90	Bộ Thông tin và Truyền thông		361	347	126	340	287	280	466	0	15	451	7	0	3	4	0	0	0	4	455	133	
91	Ủy ban dân tộc		1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	
92	Thanh tra Chính phủ		0	1	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7	
93	Kiểm toán Nhà nước		0	0	6	0	1	0	6	0	6	0	6	0	6	0	0	0	0	0	0	9	
94	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
95	Thông tấn xã Việt Nam		0	1	4	2	1	0	6	0	3	3	6	0	3	3	0	0	0	0	0	7	
96	Đài Truyền hình Việt Nam		2	0	20	6	8	4	26	1	16	9	8	0	8	0	0	0	0	18	0	67	
97	Đài tiếng nói Việt Nam		1	5	5	10	7	2	15	0	10	5	6	0	6	0	0	0	0	0	9	29	

TT	Tên cơ quan	Cơ quan không gửi Báo cáo GSDG đầu tư (x)	Số dự án có quyết định phê duyệt chủ trương	Số dự án có QĐ đầu tư	Số dự án chuyển tiếp	Số dự án khởi công mới	Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ	Số dự án được quyết toán	Số dự án sử dụng vốn nhà nước thực hiện trong kỳ				Phân theo nguồn vốn										Số dự án trên Hệ thống
													Dự án đầu tư công								DA SD vốn NN ngoài vốn ĐTC		
									Tổng số	A	B	C	Dự án sử dụng NSTW				TPCP	ODA	NSDP	Vốn ĐTC khác			
													Tổng số	A	B	C							
98	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam		1	1	18	1	2	1	19	2	14	3	17	0	14	3	0	2	0	0	0	52	
99	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam		0	0	1	0	0	1	1	0	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	13	
100	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh		0	8	17	8	17	17	25	0	3	22	25	0	3	22	0	0	0	0	0	1	
101	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam		0	2	2	0	1	0	2	0	1	1	2	0	1	1	0	0	0	0	0	3	
102	Hội nông dân Việt Nam	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	17	
103	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	
104	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9	
105	Bảo hiểm xã hội Việt Nam		0	4	117	12	41	43	129	0	14	115	0	0	0	0	0	0	0	129	0	40	
106	Tập đoàn Điện lực Việt Nam		1	2.808	2.686	2.692	2.977	2.663	5.378	12	318	5.048	3	0	3	0	0	135	0	0	5.240	438	
107	Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
108	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam		80	141	198	178	191	162	376	9	18	349	0	0	0	0	0	0	0	376	67		
109	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		11	16	63	20	9	7	83	42	14	27	0	0	0	0	0	0	0	83	45		
110	Tập đoàn Dệt may Việt Nam		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8		
111	Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam		0	0	2.389	3.466	3.341	0	5.855	1	47	5.807	0	0	0	0	0	0	0	5.855	27		
112	Tổng công ty Đường sắt Việt Nam		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11		
113	Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

TT	Tên cơ quan	Cơ quan không gửi Báo cáo GSDG đầu tư (x)	Số dự án có quyết định phê duyệt chủ trương	Số dự án có QĐ đầu tư	Số dự án chuyển tiếp	Số dự án khởi công mới	Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ	Số dự án được quyết toán	Số dự án sử dụng vốn nhà nước thực hiện trong kỳ				Phân theo nguồn vốn										Số dự án trên Hệ thống
													Dự án đầu tư công								DA SD vốn NN ngoài vốn ĐTC		
									Tổng số	A	B	C	Dự án sử dụng NSTW				TPCP	ODA	NSĐP	Vốn ĐTC khác			
													Tổng số	A	B	C							
114	Tổng công ty Cà phê Việt Nam		6	6	32	6	4	12	38	0	0	38	0	0	0	0	0	0	0	0	38	4	
115	Tổng công ty Giấy Việt Nam		24	5	6	5	6	6	11	0	0	11	0	0	0	0	0	0	0	11	0	0	
116	Tổng công ty Hàng hải Việt Nam		27	34	36	40	22	19	76	0	6	70	0	0	0	0	0	0	0	0	76	2	
117	Tổng công ty Hàng không Việt Nam		18	2	6	2	1	4	8	0	0	8	0	0	0	0	0	0	0	0	8	0	
118	Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		39	70	29	75	55	46	104	0	3	101	0	0	0	0	0	0	0	0	104	13	
119	Tổng công ty Lương thực miền Bắc		20	20	8	20	11	13	28	0	0	28	0	0	0	0	0	0	0	0	28	0	
120	Tổng công ty Lương thực miền Nam		10	11	3	8	8	5	11	0	0	11	0	0	0	0	0	0	0	0	11	13	
121	Tổng công ty Thép Việt Nam	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	
122	Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam		5	8	10	15	8	8	25	0	4	21	0	0	0	0	0	0	0	0	25	3	
123	Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam		2	0	25	0	3	2	25	2	10	13	0	0	0	0	0	0	0	0	25	15	
124	Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	
125	Hội Luật gia Việt Nam	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

BIỂU TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC

TT	Tên cơ quan	Kế hoạch vốn năm (tỷ đồng)	Giá trị khối lượng thực hiện (tỷ đồng)	Giá trị giải ngân (tỷ đồng)	Số dự án được kiểm tra	Số dự án được đánh giá	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư	Số dự án có vi phạm về QLCL	Số dự án chậm tiến độ	Số dự án phải điều chỉnh	Số dự án có thất thoát lãng phí	Số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện (tỷ đồng)
	Tổng số	676.234	541.001	559.709	19.192	32.844	2	70	2.086	3.673	131	3.080,524
A	Địa phương	503.833	410.502	427.493	14.749	24.988	2	70	1.595	3.383	131	3.080,524
B	Các Bộ, Ngành, Cơ quan trung ương	83.249	71.701	73.270	368	632	0	0	149	200	0	0
C	Các tập đoàn và Tổng công ty	81.699	55.669	55.609	4.036	7.124	0	0	312	54	0	0
D	Cơ Quan thuộc chính phủ	6.450	2.717	2.652	39	100	0	0	30	36	0	0
E	Các cơ quan khác	637	332	336	0	6	0	0	0	0	0	0
F	Nhà tài trợ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Hà Giang	5.792	3.759	3.753	1.155	1.155	0	0	10	79	0	0
2	Tuyên Quang	5.306	3.805	3.805	131	427	0	0	0	0	0	0
3	Cao Bằng	4.484	2.925	2.925	164	863	0	0	76	86	0	0
4	Lạng Sơn	3.775	3.296	3.296	69	759	0	0	79	209	0	0
5	Lào Cai	367	367	307	398	413	0	0	0	0	0	0
6	Yên Bái	5.731	5.634	5.304	168	168	0	0	0	0	0	0
7	Thái Nguyên	9.284	8.534	8.534	0	6	0	0	0	0	0	0
8	Bắc Kạn	3.379	2.145	2.145	25	36	2	0	0	0	0	0
9	Phú Thọ	9.042	6.799	7.742	599	1.346	0	0	6	6	0	0
10	Bắc Giang	20.592	18.321	17.706	91	1.733	0	0	0	0	0	0
11	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	7.998	2.228	2.246	160	206	0	0	12	0	0	0
12	Hòa Bình	6.122	4.236	5.156	277	352	0	0	30	0	0	0
13	Sơn La	5.984	3.028	4.790	246	312	0	0	40	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Kế hoạch vốn năm (tỷ đồng)	Giá trị khối lượng thực hiện (tỷ đồng)	Giá trị giải ngân (tỷ đồng)	Số dự án được kiểm tra	Số dự án được đánh giá	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư	Số dự án có vi phạm về QLCL	Số dự án chậm tiến độ	Số dự án phải điều chỉnh	Số dự án có thất thoát lãng phí	Số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện (tỷ đồng)
14	Lai Châu	3.519	2.383	3.276	309	518	0	0	4	66	24	6,27
15	Điện Biên	3.554	2.840	2.840	16	21	0	0	0	0	0	0
16	Thành phố Hà Nội	51.910	45.534	45.534	1.063	1.657	0	0	199	499	0	0
17	Thành phố Hải Phòng	21.314	23.309	23.309	21	0	0	0	20	0	0	0
18	Quảng Ninh	14.438	13.539	13.539	493	588	0	0	0	61	0	0
19	Hải Dương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Hưng Yên	12.524	9.792	9.792	0	0	0	0	0	23	0	0
21	Vĩnh Phúc	12.534	10.974	10.974	290	506	0	0	22	100	0	0
22	Bắc Ninh	8.336	7.050	7.053	616	935	0	0	0	0	0	0
23	Hà Nam	9.514	8.315	8.243	81	592	0	0	0	84	0	0
24	Nam Định	6.411	5.702	6.336	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Ninh Bình	9.270	7.435	8.767	295	356	0	0	46	139	10	3.071
26	Thái Bình	8.746	8.500	7.917	67	130	0	0	8	0	0	0
27	Thanh Hóa	11.919	7.366	9.316	431	1.198	0	51	0	0	0	0
28	Nghệ An	7.761	6.014	6.014	701	927	0	0	61	83	0	0
29	Hà Tĩnh	2.905	2.363	2.323	723	918	0	0	0	0	0	0
30	Quảng Bình	8.040	5.584	5.574	291	291	0	0	0	0	0	0
31	Quảng Trị	4.141	2.657	2.657	448	566	0	0	24	24	0	0
32	Thừa Thiên Huế	5.510	4.083	4.083	0	0	0	0	0	19	0	0
33	Thành phố Đà Nẵng	5.416	4.427	4.427	237	237	0	0	77	0	0	0
34	Quảng Nam	7.789	6.614	6.746	1.000	1.405	0	16	113	86	0	0
35	Quảng Ngãi	6.171	5.410	5.410	39	200	0	0	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Kế hoạch vốn năm (tỷ đồng)	Giá trị khối lượng thực hiện (tỷ đồng)	Giá trị giải ngân (tỷ đồng)	Số dự án được kiểm tra	Số dự án được đánh giá	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư	Số dự án có vi phạm về QLCL	Số dự án chậm tiến độ	Số dự án phải điều chỉnh	Số dự án có thất thoát lãng phí	Số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện (tỷ đồng)
36	Bình Định	11.447	9.672	9.672	35	35	0	0	23	98	0	0
37	Phú Yên	4.571	2.768	3.407	888	494	0	0	13	121	0	0
38	Khánh Hòa	3.920	3.476	3.265	81	371	0	0	30	22	2	1
39	Ninh Thuận	3.267	2.759	2.759	377	488	0	0	13	0	89	0
40	Bình Thuận	5.092	0	4.476	0	0	0	0	0	0	0	0
41	Đắk Lắk	4.239	2.594	2.594	348	327	0	0	90	28	0	0
42	Đắk Nông	2.585	2.368	2.368	83	114	0	3	0	0	0	2,254
43	Gia Lai	6.896	4.828	5.909	125	138	0	0	8	9	0	0
44	Kon Tum	3.387	2.750	2.750	21	132	0	0	4	4	0	0
45	Lâm Đồng	5.323	4.584	4.584	0	33	0	0	36	21	0	0
46	Thành phố Hồ Chí Minh	42.021	29.377	32.174	860	883	0	0	333	807	0	0
47	Đồng Nai	14.661	10.105	10.105	430	644	0	0	0	167	0	0
48	Bình Dương	9.059	6.461	7.661	99	88	0	0	43	37	0	0
49	Bình Phước	7.261	5.778	5.778	205	314	0	0	0	0	0	0
50	Tây Ninh	13.944	14.279	14.279	0	0	0	0	0	0	0	0
51	Bà Rịa Vũng Tàu	8.632	6.741	6.741	25	0	0	0	19	54	0	0
52	Long An	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	Tiền Giang	4.956	4.942	4.942	0	0	0	0	0	0	0	0
54	Bến Tre	4.559	3.639	3.639	9	250	0	0	0	0	0	0
55	Trà Vinh	4.042	3.855	3.855	0	0	0	0	0	0	0	0
56	Vĩnh Long	4.987	4.348	4.348	24	80	0	0	31	88	0	0
57	Thành phố Cần Thơ	7.610	6.156	6.156	0	0	0	0	38	14	0	0

TT	Tên cơ quan	Kế hoạch vốn năm (tỷ đồng)	Giá trị khối lượng thực hiện (tỷ đồng)	Giá trị giải ngân (tỷ đồng)	Số dự án được kiểm tra	Số dự án được đánh giá	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư	Số dự án có vi phạm về QLCL	Số dự án chậm tiến độ	Số dự án phải điều chỉnh	Số dự án có thất thoát lãng phí	Số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện (tỷ đồng)
58	Hậu Giang	3.718	3.550	3.530	53	44	0	0	2	12	0	0
59	Sóc Trăng	126	113	112	42	0	0	0	0	0	0	0
60	An Giang	6.414	5.210	5.396	235	667	0	0	20	84	0	0
61	Đồng Tháp	5.875	5.298	5.298	101	643	0	0	0	0	0	0
62	Kiên Giang	6.090	5.332	5.273	204	442	0	0	47	95	0	0
63	Bạc Liêu	3.341	2.955	3.006	55	106	0	0	21	28	0	0
64	Cà Mau	4.229	3.826	3.826	5	80	0	0	9	6	0	0
65	Văn phòng chủ tịch nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
66	Văn phòng Quốc hội	49	48	48	0	0	0	0	0	0	0	0
67	Văn phòng Trung ương Đảng	584	603	417	2	0	0	0	2	2	0	0
68	Văn phòng Chính phủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
69	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	198	93	76	0	0	0	0	0	0	0	0
70	Tòa án nhân dân tối cao	0	0	0	0	0	0	0	0	31	0	0
71	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72	Bộ Công an	6.957	5.631	5.631	0	0	0	0	0	0	0	0
73	Bộ Quốc phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74	Bộ Ngoại giao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
75	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.438	3.722	4.738	59	0	0	0	4	13	0	0
76	Bộ Giao thông vận tải	55.051	52.195	52.999	13	0	0	0	3	14	0	0

TT	Tên cơ quan	Kế hoạch vốn năm (tỷ đồng)	Giá trị khối lượng thực hiện (tỷ đồng)	Giá trị giải ngân (tỷ đồng)	Số dự án được kiểm tra	Số dự án được đánh giá	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư	Số dự án có vi phạm về QLCL	Số dự án chậm tiến độ	Số dự án phải điều chỉnh	Số dự án có thất thoát lãng phí	Số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện (tỷ đồng)
77	Bộ Công thương	419	396	396	17	17	0	0	0	0	0	0
78	Bộ Xây dựng	1.213	980	952	19	19	0	0	14	0	0	0
79	Bộ Y tế	1.228	763	763	11	11	0	0	0	0	0	0
80	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2.108	1.208	1.208	11	28	0	0	19	15	0	0
81	Bộ Khoa học và Công nghệ	673	467	467	1	0	0	0	0	0	0	0
82	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
83	Bộ Lao động - Thương bình và Xã hội	726	482	482	16	0	0	0	0	0	0	0
84	Bộ Tài chính	1.621	1.140	1.140	0	9	0	0	44	43	0	0
85	Bộ Tư pháp	589	174	174	34	0	0	0	0	0	0	0
86	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.104	880	880	22	47	0	0	10	7	0	0
87	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	653	312	281	0	1	0	0	6	0	0	0
88	Bộ Nội vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
89	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.456	1.163	1.100	7	0	0	0	4	0	0	0
90	Bộ Thông tin và Truyền thông	1.423	906	963	125	462	0	0	38	66	0	0
91	Ủy ban dân tộc	54	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0
92	Thanh tra Chính phủ	7	5	5	0	7	0	0	0	0	0	0
93	Kiểm toán Nhà nước	428	332	332	6	6	0	0	5	5	0	0

TT	Tên cơ quan	Kế hoạch vốn năm (tỷ đồng)	Giá trị khối lượng thực hiện (tỷ đồng)	Giá trị giải ngân (tỷ đồng)	Số dự án được kiểm tra	Số dự án được đánh giá	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư	Số dự án có vi phạm về QLCL	Số dự án chậm tiến độ	Số dự án phải điều chỉnh	Số dự án có thất thoát lãng phí	Số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện (tỷ đồng)
94	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
95	Thông tấn xã Việt Nam	138	115	115	6	6	0	0	0	0	0	0
96	Đài Truyền hình Việt Nam	847	809	820	2	11	0	0	1	6	0	0
97	Đài tiếng nói Việt Nam	642	565	555	2	2	0	0	1	2	0	0
98	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	3.825	383	383	0	18	0	0	0	0	0	0
99	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	100	41	41	1	1	0	0	1	0	0	0
100	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	459	293	293	25	25	0	0	0	4	0	0
101	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
102	Hội nông dân Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
103	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
104	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
105	Ngân hàng Chính sách xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
106	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	700	712	662	28	62	0	0	27	28	0	0
107	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	26.652	24.215	24.296	1.905	3.134	0	0	223	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Kế hoạch vốn năm (tỷ đồng)	Giá trị khối lượng thực hiện (tỷ đồng)	Giá trị giải ngân (tỷ đồng)	Số dự án được kiểm tra	Số dự án được đánh giá	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư	Số dự án có vi phạm về QLCL	Số dự án chậm tiến độ	Số dự án phải điều chỉnh	Số dự án có thất thoát lãng phí	Số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện (tỷ đồng)
108	Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
109	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	9.629	9.368	5.758	142	164	0	0	21	24	0	0
110	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	22.718	10.486	13.672	27	24	0	0	19	17	0	0
111	Tập đoàn Dệt may Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
112	Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam	9.371	7.328	7.101	1.756	3.513	0	0	0	0	0	0
113	Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	674	29	656	0	0	0	0	0	0	0	0
114	Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
115	Tổng công ty Cà phê Việt Nam	170	129	44	0	0	0	0	0	0	0	0
116	Tổng công ty Giấy Việt Nam	198	64	60	11	11	0	0	9	0	0	0
117	Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	1.803	731	724	11	22	0	0	1	1	0	0
118	Tổng công ty Hàng không Việt Nam	176	2	61	8	8	0	0	6	1	0	0
119	Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	580	476	378	12	38	0	0	1	1	0	0

TT	Tên cơ quan	Kế hoạch vốn năm (tỷ đồng)	Giá trị khối lượng thực hiện (tỷ đồng)	Giá trị giải ngân (tỷ đồng)	Số dự án được kiểm tra	Số dự án được đánh giá	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư	Số dự án có vi phạm về QLCL	Số dự án chậm tiến độ	Số dự án phải điều chỉnh	Số dự án có thất thoát lãng phí	Số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện (tỷ đồng)
120	Tổng công ty Lương thực miền Bắc	127	44	44	4	4	0	0	0	0	0	0
121	Tổng công ty Lương thực miền Nam	142	4	3	0	0	0	0	0	0	0	0
122	Tổng công ty Thép Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
123	Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	287	169	147	0	0	0	0	0	3	0	0
124	Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	1.174	397	419	0	0	0	0	20	0	0	0
125	Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
126	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	637	332	336	0	6	0	0	0	0	0	0
127	Hội Luật gia Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

BẢNG TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ TRONG KỲ CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Ký năm)

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Tên cơ quan	Kế hoạch vốn đầu tư trong kỳ					Nợ đọng XDCB của lại					Tình hình thực hiện					Tình hình giải ngân																
		Tổng	NSDP	ODA	TRCP	Vốn ĐTCK	Vốn nhà nước ngoài vốn ĐTC	Vốn khác	Tổng	NSDP	ODA	TRCP	Vốn nhà nước ngoài vốn ĐTC	Tổng	NSDP	ODA	TRCP	Vốn nhà nước ngoài vốn ĐTC	Tổng	NSDP	ODA	TRCP	Vốn nhà nước ngoài vốn ĐTC	Vốn nhà nước ngoài vốn ĐTC									
	TỔNG SỐ	675.231	188.690	342.225	34.447	975	6.049	61.575	42.273	4.500	16	2.969	26	1.301	1	135	51	540.589	149.284	284.019	18.660	685	4.477	47.406	36.993	559.024	159.213	294.031	18.470	670	4.454	46.620	36.251
1	Hà Nội	5.792	3.759	1.161	769		94		8									3.759	2.405	1.025	320		6			3.753	2.403	1.023	319		6	2	
2	Tuyên Quang	5.306	3.791	1.281	234													3.805	2.484	1.147	174					3.805	2.484	1.147	174				
3	Cao Bằng	4.484	2.449	1.587	448													2.925	1.433	1.145	347					2.925	1.433	1.145	347				
4	Lạng Sơn	3.775	1.671	1.268	402			381	54									3.296	1.453	1.204	205					3.296	1.453	1.204	205			381	54
5	Lào Cai	367	2	3	362													367	2	3	362					307	2	3	302				
6	Yên Bái	5.731	2.136	2.511	447			417	220									5.654	2.136	2.511	351					5.304	1.886	2.511	271			417	220
7	Thái Nguyên	9.284	1.758	6.849	355		322											8.534	1.757	6.290	215		273			8.534	1.757	6.290	215		273		
8	Bắc Kạn	3.379	2.420	565	395													2.145	1.523	463	159					7.742	3.716	4.006	20				
9	Phủ Thọ	9.042	3.898	5.082	62					745								6.799	2.463	4.274	62					17.766	2.001	15.259	215		167	64	
10	Bắc Giang	20.592	2.592	17.685	258		192	65		776								18.321	2.325	15.589	270		83	53		45.534	395	42.847	2.073		219		
11	Hòa Bình	6.122	1.283	4.082	451		133	67	106	53		2						3.028	1.697	1.296	35		133	67		23.309	1.109	14.458	125		7.618		
12	Sơn La	5.984	3.788	2.065	131					15								2.333	1.701	635	47					13.539	516	13.001	23				
13	Lai Châu	3.519	2.601	848	70													2.840	1.998	760	81					9.792	1.687	7.982	123				
14	Điện Biên	3.554	2.647	833	85					11		9						7.050	514	6.328			29	179		10.974	598	9.888	489				
15	Thành phố Hà Nội	51.910	395	47.385	3.803		327											45.534	395	42.847	2.073		29			8.315	835	7.143	92		246		
16	Thành phố Hải Phòng	21.214	1.109	20.026	179													5.702	2.155	3.547						5.702	2.155	3.547					
17	Quảng Ninh	14.438	554	13.556	28					484								7.435	1.238	5926	271					8.500	1.950	6.550					
18	Hưng Yên	12.524	1.759	10.629		137				19	1	18						7.366	1.569	5.562	235					6.014	3.976	1.785	253				
19	Vĩnh Phúc	12.534	1.161	10.708	666													10.974	598	9.888	489					9.116	2.472	6.650	195				
20	Bắc Ninh	8.336	810	7.222	27		96	181										8.315	835	7.143	92		246			8.315	835	7.143	92		246		
21	Hà Nam	9.514	1.852	7.244	92													5.702	2.155	3.547						5.702	2.155	3.547					
22	Nam Định	6.411	2.069	4.325	17													7.435	1.238	5926	271					8.500	1.950	6.550					
23	Ninh Bình	9.270	1.576	7.778	316					2.170				1.301				8.500	1.950	6.550						7.317	1.741	6.145	31				
24	Thái Bình	8.746	1.847	6.765	134							2						7.366	1.569	5.562	235					9.116	2.472	6.650	195				
25	Thanh Hóa	11.919	4.192	7.108	619					2								6.014	3.976	1.785	253					6.014	3.976	1.785	253				
26	Nghe An	7.761	5.405	1.874	482													2.363	1.273		886		156			2.363	1.273		886		156		
27	Hà Tĩnh	2.905	1.536			181	9	63	45	41	15		26					5.584	1.800	3.210	216		139	219		5.574	1.800	3.210	216		139	209	
28	Quảng Bình	8.040	2.154	4.568	787		256	275		40		40						2.657	1.170	1.243	226					2.657	1.170	1.243	226			18	
29	Quảng Trị	4.141	1.711	1.719	692													4.083	1.233	1.625	293					4.083	1.233	1.625	293			561	371
30	Thừa Thiên Huế	5.510	1.500	2.065	617			771	557	9		9						4.427	527	3.900						4.427	527	3.900					
31	Thành phố Đà Nẵng	5.416	536	4.880														6.614	1.044	5.363	207					6.614	1.044	5.363	207				
32	Quảng Nam	7.789	1.740	5.484	565													5.410	1.790	3.575	44					5.410	1.791	3.575	44				
33	Quảng Ngãi	6.171	2.030	4.081	60													9.672	3.570	5.981	122					9.672	3.570	5.981	122				
34	Bình Định	11.447	3.739	7.361	347													2.768	554	2.043	67		6			3.407	872	2.344	67		6	97	
35	Phước Yên	4.571	1.399	2.946	117			100										3.476	759	2.528	85		104			3.365	710	2.389	76		89		
36	Khánh Hòa	3.920	891	2.625	131	273												2.759	1.436	731	547					2.759	1.436	731	547			45	
37	Ninh Thuận	3.267	1.510	780	930			47																		4.476	1.663	2.706	107				
38	Bình Thuận	5.092	1.946	2.961	185													2.594	1.237	1.185	173					2.594	1.237	1.185	173				
39	Đắk Lắk	4.239	1.918	1.996	324													2.368	1.239	971	169					2.368	1.228	971	169				
40	Đắk Nông	2.585	1.233	1.106	246													4.828	2.987	1.392	51		371	26		5.909	4.048	1.416	47		371	26	
41	Gia Lai	6.896	4.341	1.818	71		638	26	1									2.750	1.512	1.112	126					2.750	1.512	1.112	126				
42	Kon Tum	3.387	1.871	1.223	292													4.584	563	3.975	46					4.584	563	3.975	46				
43	Lâm Đồng	5.323	792	4.417	113	</																											

TT	Tên cơ quan	Kế hoạch vốn đầu tư trong kỳ							Nội dung XDCB còn lại							Tình hình thực hiện							Tình hình giải ngân									
		Tổng	NSTW	NSDP	ODA	TPCP	Vốn ĐTCK	Vốn nhà nước ngoài vốn ĐTC	Vốn khác	Tổng	NSTW	NSDP	ODA	TPCP	Vốn ĐTCK	Vốn nhà nước ngoài vốn ĐTC	Vốn khác	Tổng	NSTW	NSDP	ODA	TPCP	Vốn ĐTCK	Vốn nhà nước ngoài vốn ĐTC	Vốn khác	Tổng	NSTW	NSDP	ODA	TPCP	Vốn ĐTCK	Vốn nhà nước ngoài vốn ĐTC
56	Thành phố Cần Thơ	7.610	1.458	4.587	1.566										6.156	1.458	4.216	482							6.156	1.458	4.216	482				
57	Hậu Giang	3.718	1.263	2.021	267		49	72	46						3.550	1.236	1.980	168		49	72	44			3.530	1.236	1.961	168		49	71	44
58	Sóc Trăng	126	12	87	27										113	3	84	26							112	2	83	26				
59	An Giang	6.414	1.724	4.054	230		61	345							5.210	1.363	3.265	228		37	317			5.396	1.549	3.266	228		36	316		
60	Đồng Tháp	5.875	630	3.349	744		953	160	38						5.298	576	3.237	391		902	156	37		5.298	576	3.237	391		902	156	37	
61	Kiên Giang	6.090	1.397	3.931	188	50	454	70							5.332	1.263	3.526	57	50	376	60			5.273	1.261	3.519	57	50	336	49		
62	Bạc Liêu	3.341	996	2.128	217										2.955	954	1.905	96						3.006	957	1.953	96					
63	Cà Mau	4.229	1.147	2.752	331										3.826	1.126	2.559	141						3.826	1.126	2.559	141					
II	Các Bộ, Ngành, Cơ quan trung ương																															
1	Văn phòng chủ tịch nước																															
2	Văn phòng Quốc hội	49	49												48	48									48	48						
3	Văn phòng Trung ương Đảng	584	584												603	603									417	417						
5	Tòa án nhân dân tối cao		1.000	3												410	2									683	2					
7	Bộ Công an	6.957	6.957												5.631	5.631									5.631	5.631						
9	Bộ Ngoại giao																															
10	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.438	4.538		1.900										3.722	2.510		1.212							4.738	3.451		1.287				
11	Bộ Giao thông vận tải	55.051	50.174		4.877										52.195	47.718		4.477							52.999	48.522		4.477				
12	Bộ Công thương	419	419												396	396									396	396						
13	Bộ Xây dựng	1.213	1.189		25										980	980									952	952						
14	Bộ Y tế	1.228	875		180		173								763	647			117						763	647				117		
15	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2.103	628		1.095		385								1.208	403		645		159					1.208	403		645		159		
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	673	567		104		2								467	379		86		2					467	379		86		2		
17	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch																															
18	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	726	426		240		59								482	218		219		45					482	218		219		45		
19	Bộ Tài chính	1.621	766				825	30							1.140	565			547	28					1.140	565				547	28	
20	Bộ Tư pháp	589	589												174	174									174	174						
21	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.104	544				143	417							880	539			15	326					880	539				15	326	
22	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	653	653												312	312									281	281						
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.456	1.307		149										1.163	1.025		137							1.100	981		118				
25	Bộ Thông tin và Truyền thông	1.423	129				105	1.189							906	106			103	697					963	101				103	759	
26	Ủy ban dân tộc	54	54												1	1									1	1						
27	Thanh tra Chính phủ	7	7												5	5									5	5						
28	Kiểm toán Nhà nước	428	428												332	332									332	332						
29	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	459	459												293	293									293	293						
30	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	10	10																													
33	Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp																															
III	Các tập đoàn và Tổng công ty																															
1	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	7.998		6			5.025	2.966							2.228		6		1.698	523	2.246				6					1.726	513	
2	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	26.652	920					25.732							24.215	733				23.482	24.296	733										23.563
3	Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam																															

TT	Tên cơ quan	Kế hoạch vốn đầu tư trong kỳ							Nợ đọng XDDB còn lại							Tình hình thực hiện							Tình hình giải ngân									
		Tổng	NSTW	NSDP	ODA	TPCP	Vốn ĐTCK	Vốn nhà nước ngoài vốn ĐTC	Vốn khác	Tổng	NSTW	NSDP	ODA	TPCP	Vốn ĐTCK	Vốn nhà nước ngoài vốn ĐTC	Vốn khác	Tổng	NSTW	NSDP	ODA	TPCP	Vốn ĐTCK	Vốn nhà nước ngoài vốn ĐTC	Vốn khác	Tổng	NSTW	NSDP	ODA	TPCP	Vốn ĐTCK	Vốn nhà nước ngoài vốn ĐTC
4	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	9.629						9.629								9.368							9.368		5.758						5.758	
5	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	22.718						22.535	183	132						10.486							10.338	148	13.672						13.536	136
6	Tập đoàn Dệt may Việt Nam																															
7	Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam	9.371						9.371								7.328							7.328		7.101						7.101	
8	Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	674	645					29								29							29		656	645					11	
10	Tổng công ty Cà phê Việt Nam	170						119	51							129							90	39	44						42	2
11	Tổng công ty Giấy Việt Nam	198						198								64							64		60						60	
12	Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	1.803						37	1.767							731							16	714	724						9	714
13	Tổng công ty Hàng không Việt Nam	176							176							2								2	61							61
14	Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	580						146	434							476							152	324	378						116	262
15	Tổng công ty Lương thực miền Bắc	127						127								44							44		44						44	
16	Tổng công ty Lương thực miền Nam	142							142							4								4	3							3
18	Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	287						287								169							169		147						147	
19	Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	1.174						1.174								397							397		419						419	
IV	Cơ Quan thuộc chính phủ																															
1	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	198	187						11							93	82							11	76	74						2
3	Thông tấn xã Việt Nam	138	138													115	115							115	115							
4	Đài Truyền hình Việt Nam	847	480				367									809	466					343		820	473					346		
5	Đài tiếng nói Việt Nam	642	460					182								565	449						116		555	411					144	
6	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	3.825	1.128		2.697											383	237		146					383	237		146					
7	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	100	100													41	41							41	41							
9	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	700					700			1					1		712						712		662					662		

Phụ biểu 04

Tình hình thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư các dự án đầu tư theo hình thức PPP trong kỳ

TT	Nội dung	Tổng số	Phân theo nhóm		
			A*	B	C
I	Chuẩn bị đầu tư				
1	Danh mục dự án				
a	Số dự án thực hiện thủ tục đề xuất đầu tư	47	19	26	2
-	Do cơ quan nhà nước đề xuất	36	12	24	0
-	Do nhà đầu tư đề xuất	11	7	2	2
b	Số dự án được phê duyệt đề xuất, công bố	5	4	1	0
2	Số dự án có quyết định đầu tư	8	0	5	3
3	Số dự án hoàn thành lựa chọn nhà đầu tư	6	2	1	3
-	Chỉ định nhà đầu tư	1	1	0	0
-	Đấu thầu rộng rãi	6	2	1	3
4	Số dự án được cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	0	0	0	0
5	Số dự án được điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	0	0	0	0
6	Số dự án hoàn tất các thủ tục Hợp đồng dự án	6	0	4	2
II	Thực hiện đầu tư				
1	Số dự án thực hiện đầu tư	139	28	87	24
a	Số dự án chuyển tiếp	126	27	80	19
b	Số dự án khởi công mới	13	1	7	5
2	Số dự án đã thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định	129	28	86	15
3	Số dự án đã thực hiện kiểm tra (do người có thẩm quyền Quyết định đầu tư và cơ quan quản lý NN thực hiện)	35	7	24	4
4	Số dự án đã thực hiện đánh giá	33	6	23	4
5	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý đầu tư, quản lý chất lượng được phát hiện	0	0	0	0
6	Số dự án có thất thoát, lãng phí được phát hiện (sau khi thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, quyết toán)	0	0	0	0
a	Tổng vốn đầu tư của các dự án có thất thoát, lãng phí bị phát hiện	0	0	0	0
b	Tổng số tiền bị thất thoát, lãng phí được xác định	0	0	0	0
7	Số dự án chậm tiến độ	72	9	52	11
a	Số dự án chậm tiến độ do thủ tục đầu tư	3	1	0	2

b	Số dự án chậm tiến độ do công tác giải phóng mặt bằng	56	7	43	6
c	Số dự án chậm tiến độ do năng lực của Nhà đầu tư, nhà thầu	2	1	1	0
d	Số dự án chậm do các nguyên nhân khác	11	0	8	3
8	Số dự án phải điều chỉnh	55	20	28	7
a	Số dự án phải điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư	5	1	3	1
b	Số dự án phải điều chỉnh vốn đầu tư	10	8	2	0
c	Số dự án phải điều chỉnh tiến độ đầu tư	31	9	16	6
d	Số dự án phải điều chỉnh do các nguyên nhân khác	9	2	7	0
9	Số dự án phải ngừng thực hiện vì các lý do khác nhau	3	0	1	2
III	Kết thúc đầu tư, bàn giao đưa vào sử dụng				
1	Số dự án kết thúc đầu tư	29	9	16	4
2	Lũy kế số dự án đã kết thúc nhưng chưa được quyết toán	37	4	17	16
3	Số dự án được quyết toán	19	6	9	4
4	Tình hình khai thác vận hành	0	0	0	0
a	Lũy kế số dự án đã đưa vào vận hành	84	12	47	25
b	Số dự án đã đưa vào sử dụng có vấn đề về kỹ thuật	0	0	0	0
c	Số dự án đã đưa vào sử dụng có vấn đề về kỹ thuật, không có hiệu quả (nếu có)	0	0	0	0

BIỂU TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC PPP

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ(tỷ đồng)	Vốn đầu tư công tham gia (tỷ đồng)	Vốn nhà đầu tư huy động (tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được phê duyệt đề xuất	Số dự án được quyết định đầu tư	Số dự án được ký hợp đồng	Số dự án được kiểm tra	Số dự án được đánh giá	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư, QLCL	Số dự án chậm tiến độ	Số dự án phải điều chỉnh	Số dự án có thất thoát lãng phí	Số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện(tỷ đồng)
	Tổng số	0	3.676,7 28	987,648	1.205,1 87	29	5	8	6	35	33	0	72	55	0	0
A	Địa phương	0	3.676,7 28	987,648	1.205,1 87	27	3	8	6	33	29	0	70	52	0	0
B	Các Bộ, Ngành, Cơ quan trung ương	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	1	0	0
C	Các tập đoàn và Tổng công ty	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
D	Cơ Quan thuộc chính phủ	0	0	0	0	2	0	0	0	2	4	0	2	2	0	0
E	Các cơ quan khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Hà Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Tuyên Quang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Cao Bằng	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Lạng Sơn	0	106,7	0	71,5	0	0	0	0	5	0	0	4	3	0	0
5	Lào Cai	0	0	0	0	1	0	3	3	0	0	0	2	2	0	0
6	Yên Bái	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Thái Nguyên	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	2	0	0	0
8	Bắc Kạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Phú Thọ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Bắc Giang	0	0	0	0	3	0	0	0	7	7	0	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ(tỷ đồng)	Vốn đầu tư công tham gia (tỷ đồng)	Vốn nhà đầu tư huy động (tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được phê duyet đề xuất	Số dự án được quyết định đầu tư	Số dự án được ký hợp đồng	Số dự án được kiểm tra	Số dự án được đánh giá	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư, QLCL	Số dự án chậm tiến độ	Số dự án phải điều chỉnh	Số dự án có thất thoát lãng phí	Số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện(tỷ đồng)
11	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Hòa Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	2	1	0	0
13	Sơn La	0	0	0	0	2	0	0	0	2	2	0	0	0	0	0
14	Lai Châu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Điện Biên	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	1	1	0	0
16	Thành phố Hà Nội	0	0	0	0	9	0	0	0	8	10	0	8	19	0	0
17	Thành phố Hải Phòng	0	932,946	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0
18	Quảng Ninh	0	100,648	100,648	0	0	0	2	0	0	0	0	2	1	0	0
19	Hải Dương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Hưng Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0
21	Vĩnh Phúc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Bắc Ninh	0	253,53	0	99,59	3	0	0	0	0	0	0	5	1	0	0
23	Hà Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	15	0	0	0
24	Nam Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Ninh Bình	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Thái Bình	0	937	887	50	0	0	0	0	0	0	0	7	8	0	0
27	Thanh Hóa	0	738	0	738	0	0	0	0	1	0	0	5	2	0	0
28	Nghệ An	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ(tỷ đồng)	Vốn đầu tư công tham gia (tỷ đồng)	Vốn nhà đầu tư huy động (tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được phê duyet đề xuất	Số dự án được quyết định đầu tư	Số dự án được ký hợp đồng	Số dự án được kiểm tra	Số dự án được đánh giá	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư, QLCL	Số dự án chậm tiến độ	Số dự án phải điều chỉnh	Số dự án có thất thoát lãng phí	Số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện(tỷ đồng)
29	Hà Tĩnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
30	Quảng Bình	0	0	0	0	1	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	Quảng Trị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32	Thừa Thiên Huế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33	Thành phố Đà Nẵng	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0
34	Quảng Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35	Quảng Ngãi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
36	Bình Định	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0
37	Phú Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38	Khánh Hòa	0	471,594	0	109,787	2	0	0	0	0	0	0	5	4	0	0
39	Ninh Thuận	0	0	0	0	4	0	0	0	5	5	0	5	5	0	0
40	Bình Thuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41	Đắk Lắk	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0
42	Đắk Nông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
43	Gia Lai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44	Kon Tum	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
45	Lâm Đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
46	Thành phố Hồ Chí Minh	0	136,31	0	136,31	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
47	Đồng Nai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0
48	Bình Dương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ(tỷ đồng)	Vốn đầu tư công tham gia (tỷ đồng)	Vốn nhà đầu tư huy động (tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được phê duyet đề xuất	Số dự án được quyết định đầu tư	Số dự án được ký hợp đồng	Số dự án được kiểm tra	Số dự án được đánh giá	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư, QLCL	Số dự án chậm tiến độ	Số dự án phải điều chỉnh	Số dự án có thất thoát lãng phí	Số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện(tỷ đồng)
49	Bình Phước	0	0	0	0	0	0	0	0	3	3	0	3	2	0	0
50	Tây Ninh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51	Bà Rịa Vũng Tàu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52	Long An	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	Tiền Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
54	Bến Tre	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55	Trà Vinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
56	Vĩnh Long	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
57	Thành phố Cần Thơ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58	Hậu Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
59	Sóc Trăng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
60	An Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61	Đồng Tháp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0
62	Kiên Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
63	Bạc Liêu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
64	Cà Mau	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
65	Văn phòng chủ tịch nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
66	Văn phòng Quốc hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ(tỷ đồng)	Vốn đầu tư công tham gia (tỷ đồng)	Vốn nhà đầu tư huy động (tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được phê duyệt đề xuất	Số dự án được quyết định đầu tư	Số dự án được ký hợp đồng	Số dự án được kiểm tra	Số dự án được đánh giá	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư, QLCL	Số dự án chậm tiến độ	Số dự án phải điều chỉnh	Số dự án có thất thoát lãng phí	Số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện(tỷ đồng)
67	Văn phòng Trung ương Đảng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68	Văn phòng Chính phủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
69	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70	Tòa án nhân dân tối cao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72	Bộ Công an	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73	Bộ Quốc phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74	Bộ Ngoại giao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
75	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
76	Bộ Giao thông vận tải	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
77	Bộ Công thương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
78	Bộ Xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
79	Bộ Y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
80	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ (tỷ đồng)	Vốn đầu tư công tham gia (tỷ đồng)	Vốn nhà đầu tư huy động (tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được phê duyệt đề xuất	Số dự án được quyết định đầu tư	Số dự án được ký hợp đồng	Số dự án được kiểm tra	Số dự án được đánh giá	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư, QLCL	Số dự án chậm tiến độ	Số dự án phải điều chỉnh	Số dự án có thất thoát lãng phí	Số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện (tỷ đồng)
81	Bộ Khoa học và Công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
82	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
83	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84	Bộ Tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85	Bộ Tư pháp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
86	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
87	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0
88	Bộ Nội vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
89	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90	Bộ Thông tin và Truyền thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
91	Ủy ban dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
92	Thanh tra Chính phủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
93	Kiểm toán Nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ(tỷ đồng)	Vốn đầu tư công tham gia (tỷ đồng)	Vốn nhà đầu tư huy động (tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được phê duyệt đề xuất	Số dự án được quyết định đầu tư	Số dự án được ký hợp đồng	Số dự án được kiểm tra	Số dự án được đánh giá	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư, QLCL	Số dự án chậm tiến độ	Số dự án phải điều chỉnh	Số dự án có thất thoát lãng phí	Số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện(tỷ đồng)
94	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
95	Thông tấn xã Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96	Đài Truyền hình Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
97	Đài tiếng nói Việt Nam	0	0	0	0	2	0	0	0	2	4	0	2	2	0	0
98	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
99	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
100	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
101	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
102	Hội nông dân Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
103	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ(tỷ đồng)	Vốn đầu tư công tham gia (tỷ đồng)	Vốn nhà đầu tư huy động (tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được phê duyệt đề xuất	Số dự án được quyết định đầu tư	Số dự án được ký hợp đồng	Số dự án được kiểm tra	Số dự án được đánh giá	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư, QLCL	Số dự án chậm tiến độ	Số dự án phải điều chỉnh	Số dự án có thất thoát lãng phí	Số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện(tỷ đồng)
104	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
105	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
106	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
107	Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
108	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
109	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
110	Tập đoàn Dệt may Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
111	Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
112	Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ(tỷ đồng)	Vốn đầu tư công tham gia (tỷ đồng)	Vốn nhà đầu tư huy động (tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được phê duyet đề xuất	Số dự án được quyết định đầu tư	Số dự án được ký hợp đồng	Số dự án được kiểm tra	Số dự án được đánh giá	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư, QLCL	Số dự án chậm tiến độ	Số dự án phải điều chỉnh	Số dự án có thất thoát lãng phí	Số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện(tỷ đồng)
113	Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
114	Tổng công ty Cà phê Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
115	Tổng công ty Giấy Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
116	Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
117	Tổng công ty Hàng không Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
118	Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
119	Tổng công ty Lương thực miền Bắc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
120	Tổng công ty Lương thực miền Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
121	Tổng công ty Thép Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
122	Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
123	Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ(tỷ đồng)	Vốn đầu tư công tham gia (tỷ đồng)	Vốn nhà đầu tư huy động (tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được phê duyệt đề xuất	Số dự án được quyết định đầu tư	Số dự án được ký hợp đồng	Số dự án được kiểm tra	Số dự án được đánh giá	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư, QLCL	Số dự án chậm tiến độ	Số dự án phải điều chỉnh	Số dự án có thất thoát lãng phí	Số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện(tỷ đồng)
124	Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
125	Hội Luật gia Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Phụ biểu 05

Tình hình thực hiện giám sát đầu tư các dự án sử dụng các nguồn vốn khác

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Dự án FDI			Dự án trong nước		
			1	2	3	1	2	3
1	Số dự án nộp thủ tục xin chủ trương đầu tư	5.058	146	84	64	52	3.880	832
2	Số dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư	1.482	3	49	38	12	1.251	129
3	Số dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong kỳ	2.390	7	259	1.742	7	194	181
4	Số dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh trong kỳ	3.369	17	446	1.793	49	700	364
5	Số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ	6.046	22	357	2.065	66	3.113	423
-	Dự án cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	3.287	19	348	1.824	62	762	272
-	Dự án không cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	2.759	3	9	241	4	2.351	151
6	Vốn đầu tư đăng ký (tỷ đồng):	762.424	0	90.764	301.862	0	202.256	167.542
a	Lũy kế tổng vốn đăng ký đầu tư	13.878.945	124.944	1.908.774	5.120.862	30.737	4.919.710	1.773.919
b	Tổng số vốn đăng ký đầu tư tăng thêm trong kỳ	1.016.604	9.578	128.833	248.982	12.256	536.992	79.963
-	Dự án đăng ký mới	973.032	11.422	206.957	95.287	37.139	558.126	64.102
-	Dự án đăng ký điều chỉnh tăng vốn đầu tư	420.443	0	47.230	177.083	0	175.771	20.359
7	Vốn đầu tư thực hiện (tỷ đồng):	706.884	0	62.874	370.424	0	195.098	78.488
a	Lũy kế tổng vốn đầu tư thực hiện	4.878.722	6.559	1.199.713	1.786.460	10.641	1.490.536	384.813
b	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ	647.351	2.596	79.756	126.670	6.935	401.785	29.609
-	Vốn chủ sở hữu	414.941	1.186	51.387	55.359	4.525	284.903	17.581
-	Vốn vay	199.271	1.400	24.644	71.237	2.410	87.836	11.744
-	Vốn huy động hợp pháp khác	33.139	10	3.725	74	0	29.046	284

8	Số dự án đã được kiểm tra, đánh giá trong kỳ	4.226	42	121	270	125	3.323	345
9	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý đầu tư được phát hiện trong kỳ	583	6	9	26	42	348	152
10	Số dự án có vi phạm quy định về bảo vệ môi trường được phát hiện trong kỳ	157	0	4	12	1	128	12
11	Số dự án có vi phạm quy định về sử dụng đất đai được phát hiện trong kỳ	148	0	5	0	0	115	28
12	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý tài nguyên được phát hiện trong kỳ	7	0	0	0	0	6	1
13	Số dự án phải thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong kỳ	397	1	17	33	4	248	94
14	Số dự án đã kết thúc đầu tư trong kỳ	455	0	50	216	3	139	47
15	Số dự án đưa vào khai thác vận hành trong kỳ	1.678	0	96	1.071	3	376	132
a	Số dự án có lợi nhuận	2.476	30	368	252	0	1.692	134
b	Tình hình nộp ngân sách (tỷ đồng)	92.620	40	28.851	47.373	0	10.272	6.084

BIỂU TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN KHÁC

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Số dự án FDI	Số dự án trong nước	Số dự án thuộc diện phê duyệt chủ trương	Tổng vốn đầu tư đăng ký trong kỳ(tỷ đồng)	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ(tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được kiểm tra đánh giá trong kỳ	Số dự án có vi phạm quy định pháp luật	Số dự án phải thu hồi GCNĐ KĐT	Số dự án phải điều chỉnh GCNĐ KĐT	Số dự án đưa vào vận hành trong kỳ	Số dự án có lợi nhuận	Tình hình nộp ngân sách(tỷ đồng)
	Tổng số	6.046	22	66	1.482	1.016,6 04,323	647.350 ,966	455	4.226	895	397	3.369	1.678	2.476	92.619,812
A	Địa phương	6.004	22	65	1.481	1.016,6 04,323	643.891 ,699	438	4.216	895	397	3.369	1.678	2.476	92.619,812
B	Các Bộ, Ngành, Cơ quan trung ương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
C	Các tập đoàn và Tổng công ty	42	0	1	1	0	3.459,2 67	17	10	0	0	0	0	0	0
D	Cơ Quan thuộc chính phủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
E	Các cơ quan khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Hà Giang	18	0	0	18	2.880,3 6	0	0	50	11	11	17	0	0	0
2	Tuyên Quang	0	0	0	19	2.978	0	0	0	0	0	2	0	0	0
3	Cao Bằng	72	0	0	17	3.653	1.500	18	40	0	42	14	18	0	0
4	Lạng Sơn	418	0	0	11	1.540	2.468	0	42	20	12	27	10	3	8
5	Lào Cai	81	0	0	19	8,4	868,18	0	30	10	3	13	36	20	226
6	Yên Bái	274	0	0	37	11.317	5.885,0 2	0	66	0	12	6	0	0	194,6
7	Thái Nguyên	40	0	0	3	556	78	0	43	0	6	7	0	0	0
8	Bắc Kạn	75	0	0	11	0	344	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Phú Thọ	35	0	0	66	14.362	6.463	0	50	12	23	102	0	0	0
10	Bắc Giang	0	0	0	8	8.239	5.250	5	11	22	15	52	0	929	2.730

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Số dự án FDI	Số dự án trong nước	Số dự án thuộc diện phê duyệt chủ trương	Tổng vốn đầu tư đăng ký trong kỳ(tỷ đồng)	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ(tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được kiểm tra đánh giá trong kỳ	Số dự án có vi phạm quy định pháp luật	Số dự án phải thu hồi GCNĐ KĐT	Số dự án phải điều chỉnh GCNĐ KĐT	Số dự án đưa vào vận hành trong kỳ	Số dự án có lợi nhuận	Tình hình nộp ngân sách(tỷ đồng)
11	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Hòa Bình	11	0	0	58	37.074	178,36	0	50	11	0	22	0	0	0
13	Sơn La	12	0	0	10	3.642	1.952	0	10	4	7	9	6	206	0
14	Lai Châu	0	0	0	19	1.072	0	0	0	0	4	0	0	0	0
15	Điện Biên	27	0	0	27	9.658,7 13	8.320,4 17	2	8	0	0	4	0	0	0
16	Thành phố Hà Nội	375	0	0	14	54.874, 56	0,848	0	178	24	2	206	0	0	27.194
17	Thành phố Hải Phòng	0	0	0	12	82.721, 77	59.649, 62	27	196	24	15	223	0	0	6.092,45
18	Quảng Ninh	9	0	0	32	0	0	0	53	20	3	7	0	0	0
19	Hải Dương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Hưng Yên	154	1	6	127	86.608	51.872	41	123	104	16	148	51	1.075	7.055
21	Vĩnh Phúc	100	0	1	4	12.833, 291	4.003,2 4	19	11	86	19	50	30	0	25.996,3
22	Bắc Ninh	202	0	0	15	68.816, 577	45.247, 096	47	0	0	2	630	125	0	14.962,64
23	Hà Nam	641	0	2	62	35.847, 4	26.847, 7	8	0	0	0	133	8	0	0
24	Nam Định	47	0	0	11	0	9.398,9	8	43	0	2	14	6	0	426
25	Ninh Bình	92	0	0	7	6.337	5.712	6	113	23	4	83	10	4	0

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Số dự án FDI	Số dự án trong nước	Số dự án thuộc diện phê duyệt chủ trương	Tổng vốn đầu tư đăng ký trong kỳ(tỷ đồng)	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ(tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được kiểm tra đánh giá trong kỳ	Số dự án có vi phạm quy định pháp luật	Số dự án phải thu hồi GCNĐ KĐT	Số dự án phải điều chỉnh GCNĐ KĐT	Số dự án đưa vào vận hành trong kỳ	Số dự án có lợi nhuận	Tình hình nộp ngân sách(tỷ đồng)
26	Thái Bình	87	0	0	39	38.292	9.054	0	65	46	4	72	217	93	3.976
27	Thanh Hóa	579	0	0	59	6.739	39.500	28	1.298	9	0	7	28	0	0
28	Nghệ An	83	0	0	116	45.764,41	0	6	150	7	31	56	0	0	0
29	Hà Tĩnh	50	0	0	50	14.085	0	0	86	43	6	0	32	10	221
30	Quảng Bình	38	0	0	76	16.044,79	5.512,758	6	21	2	1	6	5	0	0
31	Quảng Trị	30	0	0	26	0	3.157,22	0	75	26	13	54	0	0	46
32	Thừa Thiên Huế	6	0	0	34	5.723	2.240	1	15	5	3	9	0	1	300
33	Thành phố Đà Nẵng	0	0	0	8	11.662	0	7	0	0	0	39	0	0	0
34	Quảng Nam	194	0	0	53	0	18.740,55	0	59	37	13	103	0	0	1.324,5
35	Quảng Ngãi	22	0	0	22	0	10.000	52	25	25	25	74	52	0	0
36	Bình Định	82	0	0	53	368,8	0	0	338	0	1	5	2	2	0
37	Phú Yên	136	0	0	21	0	3.075	3	25	15	0	5	37	25	776
38	Khánh Hòa	59	4	55	4	1.166	725,31	3	24	18	1	53	3	0	0
39	Ninh Thuận	41	0	0	27	27.565,4	844,31	1	44	3	2	61	30	20	407,302
40	Bình Thuận	5	0	0	16	6.315,8	0	0	100	0	12	29	0	0	0
41	Đắk Lắk	9	9	0	11	4.407,56	106,9	0	0	6	1	10	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Số dự án FDI	Số dự án trong nước	Số dự án thuộc diện phê duyệt chủ trương	Tổng vốn đầu tư đăng ký trong kỳ(tỷ đồng)	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ(tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được kiểm tra đánh giá trong kỳ	Số dự án có vi phạm quy định pháp luật	Số dự án phải thu hồi GCNĐ KĐT	Số dự án phải điều chỉnh GCNĐ KĐT	Số dự án đưa vào vận hành trong kỳ	Số dự án có lợi nhuận	Tình hình nộp ngân sách(tỷ đồng)
42	Đắk Nông	15	0	0	15	0	1.156	0	57	50	0	6	0	0	0
43	Gia Lai	82	0	0	17	4.026	6.150	0	68	20	5	0	0	0	0
44	Kon Tum	1	0	0	10	1.493,5	20	0	84	163	15	4	0	0	0
45	Lâm Đồng	66	0	0	19	125.953	1.519	1	146	39	41	60	2	1	90,66
46	Thành phố Hồ Chí Minh	1.023	0	0	0	68.177,31	0	102	5	0	0	302	955	0	0
47	Đồng Nai	10	0	0	2	30.960,6	23.000	27	109	1	0	105	0	0	0
48	Bình Dương	267	0	0	12	38.411,407	0	0	0	0	0	24	0	0	0
49	Bình Phước	14	0	0	37	15.501	2.507	0	0	0	0	126	0	0	0
50	Tây Ninh	18	0	0	35	0	9.985,7	7	0	2	13	126	0	0	0
51	Bà Rịa Vũng Tàu	0	0	0	3	32.382,59	0	0	0	0	0	41	0	0	0
52	Long An	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	Tiền Giang	8	0	0	8	10.140	6.083	0	16	0	0	7	4	2	24
54	Bến Tre	26	0	0	5	0	250.085	8	15	6	1	47	7	25	421
55	Trà Vinh	0	0	0	8	0	0	0	0	0	0	22	0	0	0
56	Vĩnh Long	14	0	1	3	11.035	4.965	0	2	1	4	25	0	0	0
57	Thành phố Cần Thơ	285	2	0	6	33.870	0	5	118	0	2	11	0	0	0
58	Hậu Giang	29	0	0	29	4.695	0	0	0	0	0	11	0	0	0
59	Sóc Trăng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Số dự án FDI	Số dự án trong nước	Số dự án thuộc diện phê duyệt chủ trương	Tổng vốn đầu tư đăng ký trong kỳ (tỷ đồng)	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ (tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được kiểm tra đánh giá trong kỳ	Số dự án có vi phạm quy định pháp luật	Số dự án phải thu hồi GCNĐ KĐT	Số dự án phải điều chỉnh GCNĐ KĐT	Số dự án đưa vào vận hành trong kỳ	Số dự án có lợi nhuận	Tình hình nộp ngân sách (tỷ đồng)
60	An Giang	2	0	0	11	1.825	2.696	0	72	0	0	11	0	0	69
61	Đồng Tháp	2	0	0	18	841	4.079,5	0	0	0	1	16	4	0	0
62	Kiên Giang	12	6	0	0	5.748	2.651,0 7	0	82	0	0	6	0	60	79,36
63	Bạc Liêu	14	0	0	15	4.489,6 55	0	0	0	0	1	20	0	0	0
64	Cà Mau	12	0	0	6	3.902,4 3	0	0	0	0	3	47	0	0	0
65	Văn phòng chủ tịch nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
66	Văn phòng Quốc hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
67	Văn phòng Trung ương Đảng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68	Văn phòng Chính phủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
69	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70	Tòa án nhân dân tối cao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72	Bộ Công an	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Số dự án FDI	Số dự án trong nước	Số dự án thuộc diện phê duyệt chủ trương	Tổng vốn đầu tư đăng ký trong kỳ (tỷ đồng)	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ (tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được kiểm tra đánh giá trong kỳ	Số dự án có vi phạm quy định pháp luật	Số dự án phải thu hồi GCNĐ KĐT	Số dự án phải điều chỉnh GCNĐ KĐT	Số dự án đưa vào vận hành trong kỳ	Số dự án có lợi nhuận	Tình hình nộp ngân sách (tỷ đồng)
73	Bộ Quốc phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74	Bộ Ngoại giao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
75	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
76	Bộ Giao thông vận tải	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
77	Bộ Công thương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
78	Bộ Xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
79	Bộ Y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
80	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
81	Bộ Khoa học và Công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
82	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
83	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84	Bộ Tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85	Bộ Tư pháp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
86	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Số dự án FDI	Số dự án trong nước	Số dự án thuộc diện phê duyệt chủ trương	Tổng vốn đầu tư đăng ký trong kỳ(tỷ đồng)	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ(tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được kiểm tra đánh giá trong kỳ	Số dự án có vi phạm quy định pháp luật	Số dự án phải thu hồi GCNĐ KĐT	Số dự án phải điều chỉnh GCNĐ KĐT	Số dự án đưa vào vận hành trong kỳ	Số dự án có lợi nhuận	Tình hình nộp ngân sách(tỷ đồng)
87	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
88	Bộ Nội vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
89	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90	Bộ Thông tin và Truyền thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
91	Ủy ban dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
92	Thanh tra Chính phủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
93	Kiểm toán Nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
94	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
95	Thông tấn xã Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96	Đài Truyền hình Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
97	Đài tiếng nói Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
98	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Số dự án FDI	Số dự án trong nước	Số dự án thuộc diện phê duyệt chủ trương	Tổng vốn đầu tư đăng ký trong kỳ(tỷ đồng)	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ(tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được kiểm tra đánh giá trong kỳ	Số dự án có vi phạm quy định pháp luật	Số dự án phải thu hồi GCNĐ KĐT	Số dự án phải điều chỉnh GCNĐ KĐT	Số dự án đưa vào vận hành trong kỳ	Số dự án có lợi nhuận	Tình hình nộp ngân sách(tỷ đồng)
99	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
100	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
101	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
102	Hội nông dân Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
103	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
104	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
105	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
106	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
107	Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam	4	0	0	0	0	15,7	0	4	0	0	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Số dự án FDI	Số dự án trong nước	Số dự án thuộc diện phê duyệt chủ trương	Tổng vốn đầu tư đăng ký trong kỳ(tỷ đồng)	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ(tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được kiểm tra đánh giá trong kỳ	Số dự án có vi phạm quy định pháp luật	Số dự án phải thu hồi GCNĐ KĐT	Số dự án phải điều chỉnh GCNĐ KĐT	Số dự án đưa vào vận hành trong kỳ	Số dự án có lợi nhuận	Tình hình nộp ngân sách(tỷ đồng)
108	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
109	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6	0	1	1	0	2.890,367	0	4	0	0	0	0	0	0
110	Tập đoàn Dệt may Việt Nam	32	0	0	0	0	553,2	17	2	0	0	0	0	0	0
111	Tập đoàn Bru chính viễn thông Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
112	Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
113	Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
114	Tổng công ty Cà phê Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
115	Tổng công ty Giấy Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
116	Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
117	Tổng công ty Hàng không Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
118	Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Số dự án FDI	Số dự án trong nước	Số dự án thuộc diện phê duyệt chủ trương	Tổng vốn đầu tư đăng ký trong kỳ (tỷ đồng)	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ (tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được kiểm tra đánh giá trong kỳ	Số dự án có vi phạm quy định pháp luật	Số dự án phải thu hồi GCNĐ KĐT	Số dự án phải điều chỉnh GCNĐ KĐT	Số dự án đưa vào vận hành trong kỳ	Số dự án có lợi nhuận	Tình hình nộp ngân sách (tỷ đồng)
119	Tổng công ty Lương thực miền Bắc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
120	Tổng công ty Lương thực miền Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
121	Tổng công ty Thép Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
122	Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
123	Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
124	Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
125	Hội Luật gia Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Phu biểu 06

Tổng hợp kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng

STT	Nội dung	Tổng số dự án đầu tư	Trong đó			Ghi chú
			Dự án sử dụng vốn và công sức cộng đồng; vốn ngân sách cấp xã; vốn tài trợ trực tiếp cho xã	Dự án đầu tư công; dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án đầu tư theo hình thức PPP	Dự án sử dụng vốn khác	
1	Tổng số dự án đầu tư trên địa bàn	27.208	15.018	10.058	2.132	
2	Tổng số dự án cộng đồng đã được giám sát, trong đó:	23.972	14.445	8.284	1.243	
-	Đúng quy định	22.910	13.688	8.020	1.202	
-	Có vi phạm	803	681	100	22	
-	Chưa xác định được	259	76	164	19	
3	Tổng số dự án cộng đồng chưa được giám sát, trong đó:	4.386	776	2.782	828	
-	Do các cơ quan chưa công khai thông tin	185	70	51	64	
-	Do chủ đầu tư chưa công khai thông tin	140	42	69	29	
-	Lý do khác	4.061	664	2.662	735	
4	Tổng số dự án cộng đồng đã phản ánh có vi phạm	839	699	107	33	
-	Đã có thông báo kết quả xử lý	687	593	69	25	
-	Chưa có thông báo kết quả xử lý	152	106	38	8	
5	Chủ đầu tư đã chấp hành theo thông báo	641	566	51	24	

BIỂU TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIÁM SÁT ĐẦU TƯ CỦA CỘNG ĐỒNG

TT	Tên cơ quan	Tổng số dự án được giám sát đầu tư của cộng đồng	Dự án sử dụng vốn và công sức cộng đồng, vốn NS cấp xã, vốn tài trợ trực tiếp cho xã	Số dự án đầu tư công, dự án sử dụng vốn NN ngoài đầu tư công, dự án PPP	Số dự án sử dụng vốn khác
	Tổng số	23.972	14.445	8.284	1.243
A	Địa phương	23.972	14.445	8.284	1.243
B	Các Bộ, Ngành, Cơ quan trung ương	0	0	0	0
C	Các tập đoàn và Tổng công ty	0	0	0	0
D	Cơ Quan thuộc chính phủ	0	0	0	0
E	Các cơ quan khác	0	0	0	0
1	Hà Giang	1.191	366	735	90
2	Tuyên Quang	0	0	0	0
3	Cao Bằng	343	176	166	1
4	Lạng Sơn	263	190	63	10
5	Lào Cai	369	0	369	0
6	Yên Bái	810	0	810	0
7	Thái Nguyên	364	156	208	0
8	Bắc Kạn	255	92	163	0
9	Phú Thọ	659	341	247	71
10	Bắc Giang	913	833	67	13
11	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	0	0	0	0
12	Hòa Bình	337	337	0	0
13	Sơn La	559	128	407	24
14	Lai Châu	183	124	54	5
15	Điện Biên	0	0	0	0
16	Thành phố Hà Nội	0	0	0	0
17	Thành phố Hải Phòng	0	0	0	0
18	Quảng Ninh	491	491	0	0

TT	Tên cơ quan	Tổng số dự án được giám sát đầu tư của cộng đồng	Dự án sử dụng vốn và công sức cộng đồng, vốn NS cấp xã, vốn tài trợ trực tiếp cho xã	Số dự án đầu tư công, dự án sử dụng vốn NN ngoài đầu tư công, dự án PPP	Số dự án sử dụng vốn khác
19	Hải Dương	0	0	0	0
20	Hưng Yên	651	433	168	50
21	Vĩnh Phúc	318	192	72	54
22	Bắc Ninh	476	200	276	0
23	Hà Nam	679	384	295	0
24	Nam Định	0	0	0	0
25	Ninh Bình	218	180	23	15
26	Thái Bình	0	0	0	0
27	Thanh Hóa	985	843	0	142
28	Nghệ An	1.868	915	928	25
29	Hà Tĩnh	677	389	278	10
30	Quảng Bình	1.199	993	179	27
31	Quảng Trị	840	523	210	107
32	Thừa Thiên Huế	584	493	78	13
33	Thành phố Đà Nẵng	264	192	72	0
34	Quảng Nam	1.973	715	793	465
35	Quảng Ngãi	0	0	0	0
36	Bình Định	0	0	0	0
37	Phú Yên	287	251	25	11
38	Khánh Hòa	616	428	143	45
39	Ninh Thuận	96	61	14	21
40	Bình Thuận	0	0	0	0
41	Đắk Lắk	311	311	0	0

TT	Tên cơ quan	Tổng số dự án được giám sát đầu tư của cộng đồng	Dự án sử dụng vốn và công sức cộng đồng, vốn NS cấp xã, vốn tài trợ trực tiếp cho xã	Số dự án đầu tư công, dự án sử dụng vốn NN ngoài đầu tư công, dự án PPP	Số dự án sử dụng vốn khác
42	Đắk Nông	65	58	7	0
43	Gia Lai	518	203	309	6
44	Kon Tum	372	185	187	0
45	Lâm Đồng	351	351	0	0
46	Thành phố Hồ Chí Minh	104	104	0	0
47	Đồng Nai	0	0	0	0
48	Bình Dương	453	453	0	0
49	Bình Phước	493	493	0	0
50	Tây Ninh	0	0	0	0
51	Bà Rịa Vũng Tàu	0	0	0	0
52	Long An	0	0	0	0
53	Tiền Giang	0	0	0	0
54	Bến Tre	389	139	250	0
55	Trà Vinh	0	0	0	0
56	Vĩnh Long	417	341	76	0
57	Thành phố Cần Thơ	249	0	249	0
58	Hậu Giang	35	0	34	1
59	Sóc Trăng	4	0	4	0
60	An Giang	716	685	31	0
61	Đồng Tháp	93	2	91	0
62	Kiên Giang	326	301	25	0
63	Bạc Liêu	0	0	0	0
64	Cà Mau	608	393	178	37

TT	Tên cơ quan	Tổng số dự án được giám sát đầu tư của cộng đồng	Dự án sử dụng vốn và công sức cộng đồng, vốn NS cấp xã, vốn tài trợ trực tiếp cho xã	Số dự án đầu tư công, dự án sử dụng vốn NN ngoài đầu tư công, dự án PPP	Số dự án sử dụng vốn khác
65	Văn phòng chủ tịch nước	0	0	0	0
66	Văn phòng Quốc hội	0	0	0	0
67	Văn phòng Trung ương Đảng	0	0	0	0
68	Văn phòng Chính phủ	0	0	0	0
69	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	0	0	0	0
70	Tòa án nhân dân tối cao	0	0	0	0
71	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	0	0	0	0
72	Bộ Công an	0	0	0	0
73	Bộ Quốc phòng	0	0	0	0
74	Bộ Ngoại giao	0	0	0	0
75	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0	0	0	0
76	Bộ Giao thông vận tải	0	0	0	0
77	Bộ Công thương	0	0	0	0
78	Bộ Xây dựng	0	0	0	0
79	Bộ Y tế	0	0	0	0
80	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	0	0	0
81	Bộ Khoa học và Công nghệ	0	0	0	0
82	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0	0	0	0
83	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0	0	0	0
84	Bộ Tài chính	0	0	0	0
85	Bộ Tư pháp	0	0	0	0
86	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0	0	0	0
87	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Tổng số dự án được giám sát đầu tư của cộng đồng	Dự án sử dụng vốn và công sức cộng đồng, vốn NS cấp xã, vốn tài trợ trực tiếp cho xã	Số dự án đầu tư công, dự án sử dụng vốn NN ngoài đầu tư công, dự án PPP	Số dự án sử dụng vốn khác
88	Bộ Nội vụ	0	0	0	0
89	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0	0	0	0
90	Bộ Thông tin và Truyền thông	0	0	0	0
91	Ủy ban dân tộc	0	0	0	0
92	Thanh tra Chính phủ	0	0	0	0
93	Kiểm toán Nhà nước	0	0	0	0
94	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	0	0	0	0
95	Thông tấn xã Việt Nam	0	0	0	0
96	Đài Truyền hình Việt Nam	0	0	0	0
97	Đài tiếng nói Việt Nam	0	0	0	0
98	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	0	0	0	0
99	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	0	0	0	0
100	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	0	0	0	0
101	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	0	0	0	0
102	Hội nông dân Việt Nam	0	0	0	0
103	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	0	0	0	0
104	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	0	0	0	0
105	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	0	0	0	0
106	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	0	0	0	0
107	Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam	0	0	0	0
108	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	0	0	0	0
109	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	0	0	0	0
110	Tập đoàn Dệt may Việt Nam	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Tổng số dự án được giám sát đầu tư của cộng đồng	Dự án sử dụng vốn và công sức cộng đồng, vốn NS cấp xã, vốn tài trợ trực tiếp cho xã	Số dự án đầu tư công, dự án sử dụng vốn NN ngoài đầu tư công, dự án PPP	Số dự án sử dụng vốn khác
111	Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam	0	0	0	0
112	Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	0	0	0	0
113	Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	0	0	0	0
114	Tổng công ty Cà phê Việt Nam	0	0	0	0
115	Tổng công ty Giấy Việt Nam	0	0	0	0
116	Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	0	0	0	0
117	Tổng công ty Hàng không Việt Nam	0	0	0	0
118	Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	0	0	0	0
119	Tổng công ty Lương thực miền Bắc	0	0	0	0
120	Tổng công ty Lương thực miền Nam	0	0	0	0
121	Tổng công ty Thép Việt Nam	0	0	0	0
122	Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	0	0	0	0
123	Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	0	0	0	0
124	Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp	0	0	0	0
125	Hội Luật gia Việt Nam	0	0	0	0